

Số: 80/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 6199/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản: số 457/BKHĐT-QLQH ngày 18 tháng 01 năm 2023; số 766/BKHĐT-QLQH ngày 08 năm 02 năm 2023 và số 823/BKHĐT-QLQH ngày 08 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.206,9 km² và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố, với 13 đơn vị hành chính gồm: 04 thành phố (Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí); 02 thị xã (Quảng Yên, Đông Triều) và 07 huyện (Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô). Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ Đông và từ 20°40' đến 21°39'49,8 vĩ độ Bắc. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía Đông và Nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Tây Nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng; phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Một là, quy hoạch tỉnh phải tuân thủ và phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng.

Hai là, chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia. Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt, nguồn lực của tỉnh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, lấy “đầu tư công làm vốn mồi, dẫn dắt, kích hoạt đầu tư ngoài xã hội”; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh mang lại nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng động lực về kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế tổng hợp,

toàn diện, hiện đại với độ mở cao. Đây mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh” theo hướng bền vững dựa vào ba trụ cột: thiên nhiên, con người, văn hóa kết hợp với tận dụng xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; khơi dậy và phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Quảng Ninh, truyền thống cách mạng, văn hóa, sự năng động và khát vọng đổi mới, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, vượt lên mạnh mẽ và bền vững của nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho sự phát triển bền vững, lâu dài; tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số để tăng năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Bốn là, kiên trì thực hiện mô hình tổ chức không gian phát triển “một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực”, kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển bền vững.

Năm là, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung

tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ tinh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể

+ Về kinh tế: (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 là 10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 9 - 10%/năm; dịch vụ 11 - 12%/năm; (2) Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3 - 4%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 47 - 48%; dịch vụ chiếm khoảng 38 - 39% và Thuế sản phẩm 9 - 10%; (3) GRDP bình quân đầu người đạt 19.000 - 20.000 USD; (4) Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 25%; chế biến chế tạo trên 20%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%; (5) Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 10%/năm; (6) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 8%/năm; (7) Tỷ lệ đô thị hóa trên 75%; (8) Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI);

+ Về văn hóa - xã hội: (1) Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 1,9%/năm; đến 2030 dân số toàn tỉnh khoảng 2,64 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 1,63 triệu người; (2) Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33 m² sàn/người; (3) Số bác sỹ/1 vạn dân là 16 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân là 72,7 giường (trong đó bao gồm 65 giường công lập/vạn dân và 7,7 giường tư nhân/vạn dân); (4) Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh thành phố đứng đầu cả nước; (5) Tuổi thọ trung bình người dân trên 77 tuổi; (6) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%; (7) Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia đạt trên 95%; (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 90%, trong đó: đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 55%; (9) Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm trên 95%; (10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 65% và kiểu mẫu đạt 35%;

+ Về môi trường: (1) Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 55% đến năm 2025, trên 50% đến năm 2030 và nâng cao chất lượng rừng; (2) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, các xã đảo, xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; (3) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%; (4) Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 70% tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) và trên 50%

tại các địa phương (Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái); (5) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; (6) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn, tối thiểu 60 lít/người/ngày đạt trên 85%;

+ Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Xây dựng Quảng Ninh trở thành khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

b) Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Quảng Ninh là tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là dịch vụ, du lịch, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân có mức thu nhập tương đương các nước phát triển; phát triển kinh tế hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường; tiếp tục duy trì là một trung tâm năng lượng của quốc gia (một trong những trung tâm điện gió, điện khí LNG của miền Bắc), chuyển dần sang phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Không mở rộng các nhà máy nhiệt điện than; đầu tư nâng cao hiệu suất các nhà máy hiện tại, bảo vệ môi trường. Phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, trọng điểm là ngành Than góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo quy hoạch; giai đoạn 2021 - 2030, sản lượng khai thác than của Quảng Ninh cơ bản ổn định và tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 1,2%/năm; đến năm 2030, sản lượng khai thác đạt trên 49 triệu tấn.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại ngày càng giữ vai trò chủ đạo; phát triển Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN; sân bay quốc tế Vân Đồn thành một trung tâm logistics của Việt Nam, hướng tới là điểm trung chuyển cho khu vực Đông Nam Á. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống dịch vụ chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, giá trị gia tăng lớn; Quảng Ninh là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế; đón khách quanh năm, phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 25 triệu lượt du khách (trong đó khoảng 8 triệu lượt khách quốc tế), đạt tốc độ tăng trưởng du khách bình quân khoảng 6%/năm.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh - sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững. Phát triển thủy sản là ngành mũi nhọn trên cơ sở phát huy lợi thế biển, đảo; hoàn chỉnh hệ thống hậu cần nghề cá, nuôi biển, chế biến đồng bộ, hiện đại, xây dựng Quảng Ninh thành Trung tâm thủy sản miền Bắc. Phát triển các khu ứng dụng công nghệ cao Đông Triều, Đầm Hà, Tiên Yên và phát triển sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; xây dựng các vùng phát triển rừng bền vững, rừng gỗ lớn, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của miền Bắc. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo hướng tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

d) Kinh tế biển

- Xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế biển bền vững của cả nước trên cơ sở phát triển du lịch - dịch vụ kết nối khu vực và quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, các âu tàu du lịch đẳng cấp quốc tế gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu đô thị biển - ven biển cận kề và là một trong những trung tâm logistics trọng điểm của cả nước. Đồng thời xây dựng Quảng Ninh thành một trong những cửa ngõ trung chuyển hướng biển của khu vực; tăng khả năng liên kết không gian kinh tế ven bờ, biển và đảo, tạo động lực phát triển cho vùng Đông Bắc và cả nước.

- Phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển và trên biển (nuôi biển) công nghệ cao, hiệu quả và bền vững; khuyến khích nuôi các đối tượng làm dược liệu biển và thực phẩm dinh dưỡng từ sản phẩm biển; ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch,... để tạo giá trị gia tăng của sản phẩm biển, góp phần tiết kiệm tài nguyên biển. Quy hoạch không gian ven biển, ven bờ (ven đảo lớn) cho phát triển du lịch bền vững kết hợp phát triển các lĩnh vực kinh tế - dịch vụ dựa vào bảo tồn biển là thế mạnh vượt trội ở Quảng Ninh.

- Ưu tiên xây dựng đồng bộ và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đa mục tiêu, nhằm bảo đảm “lợi ích kép” trong phát triển. Chuyển dần sang phát triển mạnh năng lượng tái tạo. Coi trọng hợp tác quốc tế và khu vực trong phát triển kinh tế biển bền vững và đào tạo nguồn nhân lực biển hiệu quả. Tổ chức lại không gian phát triển kinh tế biển trên cơ sở phân vùng không gian dựa vào hệ sinh thái và theo chức năng sử dụng biển, đảo và vùng ven biển; phân bổ không gian biển, vùng ven biển và đảo cho các ngành/lĩnh vực theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích và giảm xung đột không gian trong khai thác, sử dụng cùng một vùng ven biển, đảo và biển, giữa các tập thể và cá nhân. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; đồng thời giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đặc trưng Quảng Ninh để phát triển du lịch bền vững. Phát triển và quản lý bền vững kinh tế biển của tỉnh theo phương thức quản trị biển dựa vào không gian, liên ngành với sự tham gia thực chất của các cộng đồng dân cư và doanh nghiệp.

đ) Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng

+ Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; xây dựng nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến, cơ cấu, phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học. Đảm bảo phát triển hệ thống giáo dục hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa giáo dục chính quy và không chính quy theo phương châm ngân sách nhà nước là chủ đạo, kết hợp với huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách và nguồn lực trong Nhân dân, chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, có cơ chế khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, hài hòa lợi ích nhà nước - người dân - người học - nhà đầu tư theo phương châm tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn. Chủ động, tích cực tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng chuyển đổi số để tạo đột phá phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế; đưa Quảng Ninh nằm trong nhóm 15 tỉnh thành phố dẫn đầu cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng, tỉnh học tập tham gia mạng lưới thành phố/tỉnh học tập toàn cầu UNESCO;

+ Xây dựng lộ trình đào tạo, đào tạo lại và chuyển đổi nghề cho lao động ngành than đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả phù hợp với nhu cầu phát triển của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Đông Bắc và nhu cầu thị trường.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, đồng đều, cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, chú trọng y tế cơ sở, bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo, đối tượng yếu thế; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực; xây dựng Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm dịch vụ y tế kỹ thuật cao của cả nước để góp phần thúc đẩy phát triển du lịch. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở; phát triển nguồn nhân lực y tế đạt trình độ cao. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể phòng chống dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với đại dịch trong tương lai.

- An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị, để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của “hạnh phúc”; phấn đấu chậm nhất đến năm 2025 không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và giảm nghèo bền vững.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

+ Phát triển nhân lực khoa học công nghệ; nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa công nghệ truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh trở thành một điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và khoa học bảo vệ môi trường...

+ Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học... trọng tâm vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục,

văn hóa, an ninh, du lịch, bảo vệ môi trường, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông,... xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tính bền vững.

- Thông tin, truyền thông

Đến năm 2030, Quảng Ninh thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số. Từng bước xây dựng và phát triển nền kinh tế báo chí để trở thành động lực phát triển cho ngành báo chí của tỉnh.

- Văn hóa, thể thao

+ Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh;

+ Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa, giá trị văn hóa các dân tộc; vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, “vốn hóa” các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ. Tập trung bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa của tỉnh, trong đó ưu tiên nguồn lực cho các di sản được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt, bảo vật quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Thường xuyên tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia chống xuống cấp phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí trên địa bàn tỉnh hướng tới xuất khẩu văn hóa góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng; điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á và thế giới được bình chọn hằng năm; thành phố Hạ Long trở thành thành viên của mạng lưới các thành phố sáng tạo trên thế giới (của UNESCO);

+ Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic; phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh, là một trong những trung tâm trọng điểm thể thao thành tích cao của cả nước.

- Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo. Thực hiện kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; kiên quyết không đánh đổi yêu cầu về an ninh, an toàn lấy lợi nhuận, lợi ích kinh tế đơn thuần hay nhu cầu văn hóa tầm thường. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Mở rộng quan hệ hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực”, kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Tâm là thành phố Hạ Long, trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hóa của tỉnh; phát triển đô thị theo mô hình đa cực, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, mở rộng đô thị về phía Bắc.

- Tuyến hành lang phía Tây xuất phát từ Hạ Long đến Đông Triều hướng tới đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội; phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao và du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; trong đó Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây và của tỉnh, phát triển theo mô hình “Thành phố thông minh” với các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị - cảng biển thông minh, hiện đại, trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao.

- Tuyến hành lang phía Đông xuất phát từ Hạ Long đến Móng Cái và hướng tới thị trường Đông Bắc Á; phát triển chuỗi đô thị sinh thái - dịch vụ, thương mại, du lịch tổng hợp cao cấp, nông nghiệp sạch - công nghệ cao và kinh tế biển; lấy phát triển công nghiệp để dẫn dắt nông nghiệp. Phát triển Khu kinh tế Vân Đồn và Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái là hai mũi đột phá.

- Ba vùng động lực gồm: (1) Phân vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều); (2) Phân vùng đô thị du lịch biển và núi rừng (Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Cô Tô); (3) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu, Đầm Hà).

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Quy hoạch hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị; đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 13 đô thị; Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở hình thành khu vực nội thành bao gồm 07 thành phố (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái - Hải Hà, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn) và tái lập thị xã Tiên Yên.

- Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường tại các khu du lịch ven biển. Mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Hạ Long, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Hạ Long đồng bộ, hiện đại, giữ vững tiêu chí đô thị loại I. Xây dựng thành phố Móng Cái và thị trấn Quảng Hà gắn với xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái và Khu công nghiệp dịch vụ - cảng biển Hải Hà có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng, phát triển đô thị, kinh tế thương mại biên giới tại các khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Hoàn Mô - Đông Văn gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Phương án phát triển khu vực nông thôn

- Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp.

- Khẩn trương hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn (giao thông, hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước thải) thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn (trong đó có bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa làng, xã) và bảo tồn môi trường tự nhiên; triển khai các mô hình, giải pháp xã thông minh để tăng cường liên kết, phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Quy hoạch các khu chức năng

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; ưu tiên thu hút các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy, nâng cao hiệu quả kinh tế các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thành lập. Phát triển theo chiều sâu các khu kinh tế, khu công nghiệp để tăng tính cạnh tranh quốc gia và quốc tế, tăng tính liên kết giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế của Quảng Ninh - Hải Phòng, hình thành các cụm sản xuất có quy mô lớn, tập hợp các ngành liên kết. Thu hút mọi nguồn lực đầu tư, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển các khu kinh tế trọng điểm, trong đó: Xây dựng, phát triển Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây của tỉnh và của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trở thành đô thị - công nghiệp - dịch vụ - cảng biển thông minh, hiện đại. Xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn trở thành trung tâm công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại gắn với bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Bái Tử Long; phát triển theo mô hình đô thị thông minh, trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế phát triển năng động, bền vững của tỉnh và của vùng Đông Bắc, đồng thời là trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ.

Quy hoạch các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh. Phát triển khu công nghiệp mới với các mô hình phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Đông Triều 2, Vạn Ninh); khu công nghiệp công nghệ cao (Uông Bí); khu công nghiệp chuyên ngành (Việt Hưng). Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo hướng sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái. Quy hoạch mới 8 khu công nghiệp, đến năm 2030 toàn tỉnh có 23 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 18.842 ha, trong đó diện tích sử dụng đất đến năm 2030 khoảng 5.904 ha; quy hoạch mới các cụm công nghiệp đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục II, III, IV, V)

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

- Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng (Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng,

Lạng Sơn, Bắc Giang...), nội vùng (nhất là giữa các khu vực vùng cao, miền núi với các vùng động lực, trung tâm đô thị) gắn với các hành lang phát triển kinh tế (Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang kinh tế ven biển từ Móng Cái, Quảng Ninh đến Cà Mau), trong đó tập trung các công trình: cầu Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu/hầm nối từ khu vực Tiên Phong với Lạch Huyện; đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều; đầu tư mở rộng quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342 từ Hạ Long qua Ba Chẽ đến giáp ranh địa phận tỉnh Lạng Sơn; cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn, quốc lộ 4B,... Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; các đảo của huyện Vân Đồn.

- Quy hoạch đường sắt đô thị kết nối các địa phương: Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; Hải Hà - Móng Cái. Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Đông Triều tới Móng Cái và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế,... Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng một số cảng biển quan trọng như: Nam Tiên Phong (khu bến Yên Hưng), Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Mũi Chùa; xây dựng các bến du thuyền tiêu chuẩn quốc tế tại vịnh Cửa Lục. Quy hoạch các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển; trung tâm logistics chuyên dùng gắn với sân bay Vân Đồn; trung tâm logistics gắn với cửa khẩu: Móng Cái, Hoành Mô - Đòng Văn, Bắc Phong Sinh và các trung tâm logistics gắn với công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Định hướng phát triển các cảng, bến trên các tuyến vận tải chính, các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy nội địa địa phương.

- Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông thông minh, điều hành và quản lý hệ thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường... nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa các đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội về lâu dài. Hình thành các bãi đỗ xe thông minh ở các khu đô thị trọng điểm.

(Chi tiết theo Phụ lục VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Duy trì phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh, hạn chế mở mới nhiệt điện than; phát triển điện khí LNG tại thành phố Cẩm Phả; chuyển đổi 1.640 MW điện than được phê duyệt tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh sang điện khí; phát triển nguồn điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi với tổng công suất bước đầu khoảng 2.500 MW; điện tự dùng tận dụng nhiệt thải kết hợp xử lý bùn thải trong khu công nghiệp khoảng 49,5MW và điện tận dụng từ nguồn nhiệt thải của nhà máy xi măng khoảng 12MW; điện sinh khối

khoảng 107 MW và các dự án điện tận dụng khí, nhiệt thải để phát điện; điện rác, thủy điện, điện mặt trời theo quy hoạch. Duy trì phát triển hệ thống truyền tải điện 500 kV, 220 kV, hệ thống lưới điện phân phối 110 kV và nguồn điện trung thế và hạ thế đáp ứng yêu cầu.

(Chi tiết theo Phụ lục XV)

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông.

- Xây dựng Trung tâm bưu chính cấp Vùng trên địa bàn tỉnh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, phục vụ chữa cháy và các ngành kinh tế; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Nghiên cứu đầu tư, nâng cấp hệ thống các moong chứa nước, hệ thống xử lý nước thải ngành than tạo nguồn nước phục vụ các ngành kinh tế.

- Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.553.600 m³/ngày đêm. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn, quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt, chữa cháy; ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã. Xây dựng mới hệ thống cấp nước tập trung tại các xã, các đảo để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và chữa cháy.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn.

(Chi tiết theo Phụ lục XVI)

5. Về kết cấu hạ tầng khác

a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân

vận động, cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Nâng cấp trung tâm thể dục thể thao tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng đáp ứng yêu cầu tổ chức một số giải thi đấu thể thao cấp vùng, quốc gia và quốc tế, thường xuyên diễn ra các sự kiện, giải thi đấu thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và quốc tế góp phần phát triển du lịch, dịch vụ. Phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch gồm: 06 sân golf đang triển khai thực hiện và quy hoạch mới 16 sân golf đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh. Phân đấu trong top 10 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dẫn đầu cả nước tại Đại hội thể dục thể thao Toàn quốc.

(Chi tiết theo Phụ lục XVII, XVIII)

b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của khu vực; Trường Cao đẳng Việt - Hàn theo hướng chất lượng cao. Tiếp tục rà soát, ưu tiên quỹ đất, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, đồng bộ, hiện đại, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái...; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển...

(Chi tiết theo Phụ lục XIX)

c) Phương án phát triển hạ tầng y tế, an sinh xã hội

Phát triển hợp lý hệ thống y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Hạ Long, Móng Cái và Vân Đồn; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, không nơi nương tựa.

(Chi tiết theo Phụ lục XX, XXI)

d) Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Hạ Long phía Bắc vịnh Cửa Lục, tại khu vực cảng Cái Lân; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino tại khu vực gần cửa khẩu, thành phố Móng Cái; Trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đảo Cái Bàu, huyện Vân Đồn.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Bắc Bộ với tổng trữ lượng khoảng 1.610.000 m³ xăng dầu, 747.130 m³ khí (LPG, LNG).

đ) Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; hạ tầng khoa học công nghệ phải được phát triển đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành các Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn và Móng Cái; Khu công nghệ thông tin tập trung (Hạ Long ICT Park); các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều, Đầm Hà; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Tiên Yên; Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ, lưu trữ nguồn gen tại Tiên Yên.

e) Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện:

- Vùng liên huyện Hạ Long gồm: Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thành phố Cẩm Phả, trong đó thành phố Hạ Long là trung tâm vùng, thị xã Quảng Yên gắn với khu kinh tế ven biển Quảng Yên là động lực tăng trưởng mới. Quy mô dân số khoảng 1,9 triệu người; diện tích khoảng 3.028 km². Đây là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của

tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,...

- Vùng liên huyện Vân Đồn gồm: Huyện Vân Đồn, huyện Cô Tô, huyện Tiên Yên, huyện Ba Chẽ, trong đó khu vực đô thị trung tâm huyện Vân Đồn là trung tâm vùng. Quy mô dân số khoảng 323,5 nghìn người; diện tích khoảng 4.145 km². Đây là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là khu kinh tế ven biển, mũi đột phá, trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Là một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc.

- Vùng liên huyện Móng Cái gồm: Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà, huyện Bình Liêu, trong đó thành phố Móng Cái gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái là mũi đột phá, trung tâm vùng. Quy mô dân số khoảng 418,9 nghìn người; diện tích khoảng 2.671 km². Đây là vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch biên giới, cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á với hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh.

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 12 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm: (1) Vùng thành phố Hạ Long; (2) Vùng thành phố Cẩm Phả; (3) Vùng thành phố Uông Bí; (4) Vùng thị xã Quảng Yên; (5) Vùng thị xã Đông Triều; (6) Vùng huyện Vân Đồn; (7) Vùng huyện Tiên Yên; (8) Vùng huyện Ba Chẽ; (9) Vùng huyện đảo Cô Tô; (10) Vùng Móng Cái - Hải Hà; (11) Vùng huyện Đầm Hà; (12) Vùng huyện Bình Liêu.

VII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh theo 3 vùng: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (N), bao gồm 2 tiểu vùng: Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát; (ii) Vùng hạn chế phát thải (H), bao gồm 7 tiểu vùng: Tiểu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III), tiểu vùng đất ngập nước quan trọng, tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước, tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ và tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng; (iii) Vùng khác (K).

(Chi tiết theo Phụ lục XXII)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: Khu vực đa dạng sinh học cao (SHC), các vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), hành lang đa dạng sinh học (HL), khu bảo tồn thiên nhiên (BT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS).

(Chi tiết theo Phụ lục XXII)

c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Đến 2030, có khoảng 127 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt, nước thải; 08 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất; có 80 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 47 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất; 106 trạm, điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 44 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích, 26 điểm quan trắc nhựa và vi nhựa; 03 trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ, 14 điểm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu.

(Chi tiết theo Phụ lục XXIII)

d) Bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo vệ và phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, khôi phục, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng; trong đó mở rộng diện tích gắn với bảo vệ hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Bái Tử Long, rừng quốc gia Yên Tử, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh.

- Bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái núi đá tại Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và vùng phụ cận. Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Quảng Nam Châu (huyện Hải Hà); vườn quốc gia Bái Tử Long; rừng Quốc gia Yên Tử. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng đặc dụng Đồng Sơn - Kỳ Thượng trở thành công viên rừng có thương hiệu gắn với Di sản - kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

đ) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn về phân loại đô thị; duy trì các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

(Chi tiết theo Phụ lục XXIV)

e) Các khu xử lý chất thải

- Dự báo khối lượng chất thải rắn khoảng 2.948.074 tấn/năm.

- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn phân tán tại các huyện, thị xã thành phố (mỗi địa phương bố trí tối thiểu 01 cơ sở xử lý hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn đảo bảo thu gom, xử lý cho địa phương hoặc liên huyện).

- Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn của từng huyện; chất thải rắn nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử lý chất thải rắn nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý được phân theo vùng, theo cụm.

- Dự báo khối lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 1.126.120 m³/ngày đêm (tính bằng tiêu chuẩn cấp). Định hướng thoát nước: (1) Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Đối với khu dân cư hiện hữu, sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng để tách nước thải đưa về trạm xử lý chung. Đối với khu vực nông thôn khuyến khích sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, lâu dài thu gom, xử lý tập trung theo từng cụm, điểm dân cư; (2) Đối với nước thải công nghiệp, nước thải ngành than, nước thải y tế: phải được thu gom xử lý tại cơ sở đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết theo Phụ lục XXV)

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Về thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, gắn với thực hiện lộ trình dừng các khu vực khai thác lộ thiên, các mỏ đá vôi, các nhà máy xi măng, nhiệt điện trên địa bàn thành phố Hạ Long. Phấn đấu đến năm 2025 dừng khai thác các mỏ đá vôi và chấm dứt khai thác cát, sỏi trên toàn bộ các xã đảo, tuyến đảo. Không cấp mới, gia hạn khai thác các mỏ sét và có lộ trình dừng hoạt động các mỏ sét gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, du lịch, Vịnh Hạ Long trước năm 2030. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, than, khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXVI)

b) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho thủy sản và các lĩnh vực khác.

- Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước mặt và nước dưới đất. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao...

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

- Củng cố hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, các công trình phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, cập nhật cơ sở

dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thụ khí nhà kính; có lộ trình thay thế các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí bằng năng lượng tái tạo, hướng tới phát thải ròng bằng không đến năm 2050; thực hiện các hành động phục hồi thiên nhiên.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

(Chi tiết theo Phụ lục XXVII)

IX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXVIII)

X. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm”. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Quảng Ninh bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Quảng Ninh.

- Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ninh đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

4. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: chế biến chế tạo, sản xuất điện, khai khoáng, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp, kinh tế biển, cảng biển và các lĩnh vực xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Về hợp tác quốc tế

Chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo thế đan xen lợi ích trên địa bàn tỉnh và từng địa phương. Tăng cường thông tin tuyên truyền đối ngoại, tập trung quảng bá hình ảnh mảnh

đất, con người Quảng Ninh, Việt Nam. Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Tăng cường hợp tác và hữu nghị với các địa phương của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, kinh tế - xã hội; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, phát triển. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ... để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,...

b) Về hợp tác vùng

Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Tam giác, Tứ giác phát triển... tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Quảng Ninh và cho mỗi địa phương, cho toàn vùng và cả nước; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ và chuỗi sản phẩm du lịch; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên than, khoáng sản; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, trong đó có chính sách đặc thù riêng để xây dựng, phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; xây dựng khu hợp tác kinh tế song phương Móng Cái - Đông Hưng tạo động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế; cơ chế chính sách đột phá cho phát triển Khu kinh tế Vân Đồn,...

6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIX.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 457/KHĐT-QLQH ngày 18 tháng 01 năm 2023.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

đ) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

e) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, phù hợp với quy hoạch khác có liên quan, đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). Huyện

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
I	Hệ thống đô thị	13	13	13	
1	Thành phố Hạ Long	I	I	I	Thành phố tỉnh lỵ, đô thị loại I
2	Thành phố Móng Cái	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, là đô thị loại I (Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất)
3	Thành phố Cẩm Phả	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
4	Thành phố Uông Bí	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
5	Thị xã Quảng Yên	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
6	Thị xã Đông Triều	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
7	Đô thị Vân Đồn	IV	III	II	Thành phố thuộc tỉnh giai đoạn trước 2030; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
8	Thị trấn Tiên Yên	IV	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh vào năm 2027
	Thị trấn Quảng Hà	IV	IV	-	Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất
9	Thị trấn Bình Liêu, Hoành Mô - Đồng Văn	V	V	IV	Tiêu chuẩn đô thị loại IV, lập đề án khi hoàn thiện các tiêu chí (mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô - Đồng Văn)
10	Thị trấn Đầm Hà	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
11	Thị trấn Ba Chẽ	V	V	V	Thị trấn Huyện lỵ
12	Thị trấn Cô Tô	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
II	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	67,5	70-75	>75	

Phụ lục II
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế ven biển Vân Đồn	Huyện Vân Đồn	217.133	Được thành lập tại Quyết định số 120/2007/QĐ-TTg ngày 26/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế ven biển Quảng Yên	Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí	13.303	Được thành lập tại Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh ranh giới, giữ nguyên diện tích
3	Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái	Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà	121.197	Được thành lập tại Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ
4	Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn	Huyện Bình Liêu	14.236	Được thành lập tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 13/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh	Huyện Hải Hà	9.302	

Phụ lục III
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO, KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
CAO TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều	Thị xã Đông Triều	106
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đầm Hà	Huyện Đầm Hà	435
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bò sữa Đầm Hà	Huyện Đầm Hà	350
4	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây)	Huyện Tiên Yên	50

Phụ lục IV
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
Tổng cộng:			18.842,56	5.904
I	Các KCN đã thành lập		6.867,92	3.176,92
1	KCN Hải Yên ⁽¹⁾	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	360	232,4
2	KCN Hải Hà ⁽¹⁾	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	3.370	750
3	KCN dịch vụ Đầm Nhà Mạc ³ . Bao gồm:	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.735,85	1.076,45
	KCN Nam Tiền Phong		366,50	
	KCN Bắc Tiền Phong		1.192,90	
	KCN Bạch Đằng		176,45	
4	KCN Sông Khoai ⁽³⁾	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	714	500
5	KCN Đông Mai ⁽³⁾ (Bao gồm quy hoạch mở rộng)	Thị xã Quảng Yên	317,86	247,86
6	KCN Cái Lân ⁽³⁾	Thành phố Hạ Long	69,28	69,28
7	KCN Việt Hưng ⁽³⁾	Thành phố Hạ Long, KKT ven biển Quảng Yên	300,93	300,93
II	Các KCN có trong quy hoạch		5.385,61	1.103,53
1	KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh ⁽¹⁾	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	2.000	150
2	KCN Hải Hà 1 ⁽¹⁾	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	713,8	150
3	KCN Hải Hà 2 ⁽¹⁾	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	743,5	150
4	KCN Cẩm Phả 1 ⁽³⁾	Thành phố Cẩm Phả	400	100
5	KCN Đông Triều ⁽¹⁾	Thị xã Đông Triều	178,31	117,83

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
6	KCN Bắc Cái Bàu ⁽²⁾	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	550	135,7
7	KCN phía Bắc sân bay ⁽²⁾	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	450	200
8	KCN Tiên Yên ⁽³⁾	Huyện Tiên Yên	350	100
III	KCN quy hoạch mới⁽⁴⁾		6.589,03	1.623,55
1	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.334	300
2	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.400	200
3	KCN phía Đông sông Rút	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	340	180
4	KCN phía Tây Sông Khoai	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	400	163,55
5	KCN Uông Bí	Thành phố Uông Bí, KKT ven biển Quảng Yên	1.200	280
6	KCN Việt Hưng 2	Thành phố Hạ Long	500	100
7	KCN Cẩm Phả 2	Thành phố Cẩm Phả	228	150
8	KCN Đông Triều 2	Thị xã Đông Triều	1.187,03	250

Ghi chú:

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.

(1) Theo Quy hoạch chung KKT Cửa khẩu Móng Cái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021.

(2) Theo Quy hoạch chung KKT ven biển Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020.

(3) Theo các Văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 và Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định chủ trương đầu tư KCN (đối với KCN đã thành lập).

(4) Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã thành lập			479,08
1	Cụm công nghiệp Kim Sen	Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	CN-TTCN, dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD; công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp khai thác khoáng sản...; chế biến gỗ, sản xuất; bố trí di dời	70,78
2	Cụm công nghiệp Phương Nam	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời	62,65
3	Cụm công nghiệp Đông Mai	Phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	23,66
4	Cụm công nghiệp Hoàn Bô	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	Cơ khí, VLXD, chế biến lâm sản,...; phục vụ di dời	69,4
5	Cụm công nghiệp Hà Khánh	Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS	50,01
6	Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả	CN-TTCN; chế biến NS, LS, TS. SXCN: SX, lắp đặt thiết bị cơ khí, gia công kim loại, sửa chữa máy móc phục vụ cho ngành than..., CLXD, chế biến gỗ...; phục vụ di dời	75
7	Cụm công nghiệp Vân Đồn	Xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; phục vụ di dời	52,58
8	Cụm công nghiệp Nam Sơn	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS; sửa chữa cơ khí...	75
II	Quy hoạch mới các Cụm công nghiệp			1.626,31
1	Cụm công nghiệp Tràng An	Phường Tràng An, thị xã Đông Triều	Sản xuất VLXD, tiểu thủ công nghiệp; phục vụ cho di dời	25,54
2	Cụm công nghiệp Yên Thọ	Phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều	Phục vụ cho di dời; dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD	44,57

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
3	Cụm công nghiệp Phương Nam 2	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời	75
4	Cụm công nghiệp Phương Nam 3	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	21,06
5	Cụm công nghiệp Liên Hòa	Xã Liên Hòa	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời, các ngành nghề sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường; cụm công nghiệp đa ngành, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất mạng dây điện và điện tử trong ngành ô tô, sản xuất nhôm định hình cho linh kiện điện tử, linh kiện xe máy,...	53,09
6	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; công nghệ cao, hiện đại thân thiện với môi trường	72,8
7	CCN Hoàn Bồ 1	Xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Nhóm ngành - SX sửa chữa thiết bị; Nhóm ngành - SX chế NS, LS; Nhóm ngành - SX hàng tiêu dùng; Nhóm ngành - SX VLXD; ưu tiên phát triển các cơ sở SX CN có tính chất là công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; phục vụ di dời	70
8	CCN Hoàn Bồ 2	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	Phục vụ di dời Cụm Công nghiệp Hoàn Bồ	70
9	Cụm công nghiệp Dương Huy	Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	Cơ khí, sửa chữa máy móc thiết bị; Phục vụ di dời	75
10	Cụm công nghiệp Đạp Thanh	Xã Đạp Thanh, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	75
11	Cụm công nghiệp Nam Sơn 2	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75
12	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
13	Cụm công nghiệp Yên Than	Thôn Đông Tâm, xã Yên Than, huyện Tiên Yên	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	70
14	Cụm công nghiệp Hải Lạng	Xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	20,5
15	Cụm công nghiệp Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	74,7
16	Cụm công nghiệp Vô Ngại	Xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75
17	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà A	Xã Dục Yên, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, CB biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	55
18	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	60
19	Cụm công nghiệp phía Tây Đầm Hà B	Xã Dục Yên, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	50
20	Cụm công nghiệp Tân Hà 2	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	35
21	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B	Xã Tân Bình, huyện Đầm Hà	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; phục vụ di dời	75
22	Cụm công nghiệp Quảng Đức	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	70
23	Cụm công nghiệp Quảng Thành	Xã Quảng Thành, Quảng Minh, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	65
24	Cụm công nghiệp Quảng Phong	Xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	33
25	Cụm công nghiệp Hải Yên	Phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	58,11

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
26	Cụm công nghiệp số 01	Phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ô tô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	75
27	Cụm công nghiệp số 02	Phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ô tô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	67,94
28	Cụm công nghiệp Nam Âu cảng	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; phục vụ di dời	10

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HÀNG KHÔNG
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Quy hoạch
1	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn: Xây dựng thêm đường lăn nối, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay để nâng công suất 5 triệu hành khách/năm; năm 2030 trở thành sân bay xanh
2	Sân bay chuyên dùng Cô Tô giai đoạn 2030 - 2050
3	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Ninh Dương, Móng Cái), kết hợp khai thác dân dụng (taxi) và cứu nạn
4	Phát triển sân bay và vùng nước dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô, Đông Triều, Uông Bí và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch

Phụ lục VII
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH
QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ			
	CAO TỐC			
I	Các tuyến hiện có			
1	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Đình Vũ, Hải Phòng	Cầu Bắc Luân II, thành phố Móng Cái	4 - 6 làn xe
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long	Thị xã Đông Triều (ranh giới Hải Dương - Quảng Ninh)	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	4 làn xe
2	Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng	Mũi Chùa, huyện Tiên Yên	Ranh giới Lạng Sơn - Quảng Ninh	4 làn xe
	QUỐC LỘ			
	Các tuyến hiện có:			
1	Quốc lộ 18	Cầu Vàng Chua, thị xã Đông Triều	Cầu Bắc Luân, thành phố Móng Cái	III, 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 18B	Ngã ba Quảng Đức, huyện Hải Hà	Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 18C	Thị trấn Tiên Yên (giao với QL.18)	Thành phố Móng Cái (giao với QL.18)	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 4B	Xã Diên Xá, huyện Tiên Yên	Cảng Mũi Chùa, huyện Tiên Yên (xem xét kéo dài tuyến sang đảo Cái Bàu vào thời điểm phù hợp)	III, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 279	Ngã ba Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	Đèo Hạ My, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	III, IV, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 10	Giao với QL.18 tại Uông Bí	Cầu Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	III, 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 17B	Mạo Khê, thị xã Đông Triều	Cầu Đá Vách, Mạo Khê, Đông Triều	III, 2 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
B	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có			
1	Đường tỉnh 326	Giao với QL.279, xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Giao với ĐT.329 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 329	Giao với QL.18 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	Giao với Đường tỉnh 330 tại thị trấn Ba Chẽ	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 330	Giao với QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, Tiên Yên	Đèo Kiếm, Ba Chẽ (ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh)	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 331	Giao với QL.18 tại Minh Thành, thị xã Quảng Yên	Phà Rừng, thị xã Quảng Yên	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 334	Giao với QL.18 tại Cửa Ông, Cẩm Phả	Cảng Vạn Hoa, huyện Vân Đồn	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 335	Phường Trần Phú, TP Móng Cái	Cảng Mũi Ngọc, TP Móng Cái	III, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 337	Giao với QL.18 tại phường Cao Xanh, TP Hạ Long	Giao với ĐT.326 tại xã Thống Nhất, TP Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 345 (có nhánh kết nối sang ĐT.398 Hải Dương)	Giao với QL.18 tại Bình Dương, thị xã Đông Triều	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh	III, 2 - 4 làn xe
II	Các tuyến hiện có, kéo dài thêm			
1	Đường tỉnh 330B	Giao ĐT.334 tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	Giao với ĐT.330 tại xã Nam Sơn, Ba Chẽ	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 331B	Giao với ĐT.338 mới (đường ven sông) tại xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên	Giao với QL.18 tại phường Việt Hưng, Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 333	Giao với ĐT.327 (tuyến nhánh) tại phường Trảng An, thị xã Đông Triều	Cầu Lại Xuân kết nối với Hải Phòng	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 338 (có tuyến nhánh nối từ Đường tỉnh 331 xuống KCN Nam Tiền Phong)	Giao ĐT.327 tại Vàng Danh, TP Uông Bí	KCN Bắc Tiền Phong, TX Quảng Yên	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 342	Giao với ĐT.326 tại xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Nút giao tại xã Đông Ngũ với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	III - IV, 2 - 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
III	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Đường tỉnh 327 (có nhánh kết nối với QL.18 tại Kim Sơn, sau đó kết nối sang Hải Dương)	Giao QL.18 tại sau công tỉnh, thị xã Đông Triều	Giao với QL.279 tại Quảng La, thành phố Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 327B	Giao với QL.279 tại xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh. Kết nối với ĐT.291 tỉnh Bắc Giang	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 328	Giao với cao tốc HL - HP tại nút Hạ Long Xanh	Giao QL.18 sau công tỉnh, thị xã Đông Triều	8 - 10 làn xe
4	Đường tỉnh 332	Cầu Triều, thị xã Đông Triều	Đầu nối với ĐT.327 tại sân golf Đông Triều	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 338B	Khu vực chùa Yên Tử, TP Quảng Yên	Giao QL.10 tại Phương Nam, Uông Bí	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 340	Cảng biển Hải Hà, huyện Hải Hà	Giao với QL.18C tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	III - IV, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 341	Giao với QL.18 tại khu Hà Thụ, xã Hải Lạng, Tiên Yên	Cầu Bắc Luân III, thành phố Móng Cái	II, 4 làn xe
8	Đường tỉnh 343	Giao với ĐT.342 tại xã Kỳ Thượng, TP Hạ Long	Giao với Đường tỉnh 342 tại xã Hà Lâu, Tiên Yên	III - IV, 2 làn xe
9	Đường tỉnh 344	Giao với QL.4B tại xã Yên Than, Tiên Yên	Giao với QL.18C tại xã Bắc Sơn, TP Móng Cái	III, 2 làn xe

Phụ lục VIII
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	Thị xã Đông Triều (ranh giới Hải Dương - Quảng Ninh)	Cảng Cái Lân, thành phố Hạ Long
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	Việt Hưng, thành phố Hạ Long
2	Hạ Long - Móng Cái, có 2 nhánh xuống cảng biển Hòn Nét - Con Ong và nhánh kết nối đến cảng biển Hải Hà	Thành phố Hạ Long	Thành phố Móng Cái
B	Đường sắt đô thị		
	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với Hải Dương và Hải Phòng)	Thị xã Đông Triều	Thành phố Hạ Long
2	Tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn	Thành phố Hạ Long	Huyện Vân Đồn
3	Tuyến Hải Hà - Móng Cái	KCN Hải Hà	Phường Hải Hòa, TP Móng Cái

Phụ lục IX
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN,
CẢNG CẠN QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
I	Khu bến		
1	Khu bến Cái Lân	Phục vụ liên vùng và cả nước; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu, bến cảng khách quốc tế, bến cho các phương tiện thủy nội địa. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.	Tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT
2	Khu bến Cẩm Phả	Phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.	Tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/ khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu bến Yên Hưng	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiên Phong, Đàm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đàm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.	Khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn
4	Khu bến Hải Hà	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoàn Mô - Đồng Văn), phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước. Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thủy nội địa.	Tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải từ 30.000 - 80.000 tấn hoặc lớn hơn

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
II	Bến cảng khác		
1	Bến cảng Mũi Chùa	Bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời	Tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn
2	Bến cảng Vân Đồn	Bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của KKT Vân Đồn.	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
3	Bến cảng Vạn Hoa	Bến cảng lưỡng dụng, phục vụ kinh tế - quốc phòng	
4	Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia	Phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua thành phố Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện thủy nội địa	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn
5	Bến cảng huyện đảo Cô Tô	Phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.	
III	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải		
1	Khu vực Hạ Long	Vị trí vùng nước hai bên tuyến Hòn Gai - Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá.	Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn, tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả
2	Khu vực Cẩm Phả	Vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá.	Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia	Phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn.
IV	Các khu neo tránh, trú bão	Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện	
V	Cảng cạn ICD Móng Cái	Duy trì và phát triển cảng cạn ICD Móng Cái tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái. Công suất đến năm 2030 khoảng 400.000 TEU/năm	

Phụ lục X
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA
TRÊN ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến hiện có			
1	Sông Kinh Thầy	Từ Bến Triều đến hết khu vực Kênh Giang, Nguyễn Huệ (Đông Triều)	5,0	II
2	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	III
3	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3	
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II
4	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ đền Quả Xoài đến bến khách Hòn Gai	24,5	
		- Từ đền Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	15	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	9,5	I
5	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sáu	Từ hòn Vụng Dại đến hòn Đũa	25	
		- Từ hòn Một đến hòn Đũa	13,5	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	11,5	I
6	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5	
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vây Rồng	2	I
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8	II
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vây Rồng	7	I
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	I
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9	I
7	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ hòn Tôm đến Vũng Đục	29,5	
		- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	16	I
		- Từ hòn Đũa đến hòn Buộm	11	I
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
8	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Từ hòn Buộm đến Vạn Tâm	96	
		- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	48	I
		- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	48	I
9	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55	
		- Từ Cửa Đồi đến cảng Cái Rồng	37	I
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đồi	18	I
10	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên (10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ cửa Sâu Đông đến thị trấn Tiên Yên	41	
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21	I
		- Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên	10	III
		- Từ Cửa Mô đến Sâu Đông	10	I
11	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bia đến Vạ Ráy Ngoài	12	I
12	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6	II
13	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7	I
14	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phươn	22	
		- Từ Ghềnh Đầu Phươn đến hòn Một	16	I
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6	I
15	Sông Móng Cái (17 km luồng sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17	III
16	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	Từ Cửa Đồi đến hòn Đũa	46,6	I
17	Vạn Tâm - Bắc Luân	Vạn Tâm (đảo Vĩnh Thực) - cửa sông Bắc Luân	18	I
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô	Huyện Hải Hà đến thị trấn Cô Tô	80	II

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
2	Cô Tô - Vân Đồn	Huyện Cô Tô đến Vân Đồn (đầu nối với luồng đường thủy nội địa quốc gia tại xã Vạn Yên)	30,5	II

Phụ lục XI
QUY HOẠCH LUỒNG CHUYÊN DỪNG TRÊN ĐỊA PHẬN
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên luồng chuyên dùng	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
1	Tuần Châu - Cát Bà	Bến phà Tuần Châu - bến phà Gia Luận	8	II
2	Luồng vào bến cảng cao cấp Ao Tiên	Nối từ luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả vào bến cảng Ao Tiên	2,1	I

Phụ lục XII
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến hiện có			
1	Hà Cối	Cửa Đài - Cầu Hà Cối	14	III
2	Dân Tiến	Cửa Đài - Bến tàu khách Dân Tiến	18	III
3	Luồng Tiến Tới - Cửa Tiểu	Cửa Tiểu - Thôn 2, xã Tiến Tới	12,1	IV-II
4	Sông Má Ham	Nối luồng Dân Tiến - Thôn 2, xã Quảng Nghĩa	8	IV
5	Cái Chiên	Đảo Cái Chiên - Hà Cối	10	III
6	Ra đảo Ngọc Vũng	Nối luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi với bến cảng xã Ngọc Vũng	5,4	III
7	Ra đảo Quan Lạn	Nối luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi với bến cảng xã Quan Lạn	6,4	III-II
8	Đầm Hà	Cửa Hẹp - Đầm Buôn	7	III
9	Ba Chẽ	Cảng Mũi Chùa (Tiên Yên) - Đầm Buôn (Ba Chẽ)	24,6	IV-II
	- Đoạn cầu Ba Chẽ 2 – Cảng Nam Sơn		5,0	IV (Tĩnh không 4,0 m)
	- Cảng Nam Sơn – Cầu Ba Chẽ (QL.18)		8,2	III
	- Đoạn cầu Ba Chẽ (QL.18) – cảng Mũi Chùa		11,4	II
10	Sông Cầm	Ngã ba sông Cầm - Thượng lưu cầu Ky	12	IV-III
11	Sông Sinh	Cảng Điện Công - Cầu sông Sinh	11	IV
12	Sông Trới	Cầu Bãi Cháy - cầu Trới cũ	14	III-II
	- Đoạn cầu Trới cũ - cầu Tĩnh Yên		4,4	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	- Đoạn cầu Tình Yêu - cầu Bãi Cháy		9,6	II
13	Sông Cái Tắt	Nối Luồng sông Chanh với Luồng Hạ Long - Yên Hưng	16,7	III
14	Sông Hốt	Luồng sông Cái Tắt - cầu Yên Lập (QL.18)	14,8	IV-II
15	Sông Diễn Vọng	Cửa Lục - cầu Diễn Vọng	17	III
16	Các tuyến vịnh Hạ Long	Cảng khách quốc tế Tuần Châu - Hòn Nền	70	II
17	Cô Tô - Thanh Lân	Cảng Cô Tô - bến Thanh Lân	16,4	I
18	Tuyến phục vụ du lịch trên Vịnh			
-	Động Thiên Cung - Chó Đá - Ba Hang - Đỉnh Hương - Hòn Trống Mái		3,5	III
-	Động Hoa Cương (theo luồng Lạch Sâu) - Hòn Muối Nam - Cặp Táo - Luồng chuyên dùng (Tuần Châu - Gia Luận)		9	III
-	Đảo Ti Tốp - hòn Đầu Người - Luồng Lạch Giải - Hang Luồn		2,5	III
-	Hang Tiên Ông - Áng Dù - Hồ Ba Hầm - Đền Bà Men - Lạch Cửa Vạn		11	III
-	(Tuyến Hòn Gai) - Hang Cỏ - Hang Thầy - Cống Đỏ - Hang Cặp La - Khu sinh thái Tùng Áng Cống Đỏ - Công viên Hòn Xếp - Khu vực Vòng Viêng - Tuyến Hòn Gai		42	III
19	Luồng vào công viên hòn Xếp	Luồng Bài Thơ - Công viên Hòn Xếp - Luồng hàng hải Cẩm Phả; nhánh ra Vòng Viêng - luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân	36,8	II
20	Sông Uông Bí	Ngã ba Điền Công - cầu Đường bộ 1	14	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	<i>(Chuyển từ luồng ĐTND quốc gia về địa phương)</i>			
21	Sông Tiên Yên (Cầu Tiên Yên - Mũi Chùa) <i>(Được chuyển từ luồng ĐTND quốc gia về địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)</i>	Cầu Tiên Yên - cảng Mũi Chùa	10	III
22	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa <i>(Được chuyển từ luồng ĐTND quốc gia về địa phương)</i>		31,5	II
	- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn		10,0	II
	- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa		21,5	II (Tỉnh không 7 m ÷ 9,5 m)
23	Sông Móng Cái <i>(chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)</i>	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17,0	III
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Lục Lâm	Ngã ba sông Lục Lâm và sông Bắc Luân - khu vực tự do đi lại cửa sông Bắc Luân	7,5	III - II
2	Cô Tô (bến Cô Tô khu 1) - Thanh Lân	bến Cô Tô (khu 1) - Thanh Lân	4	II
3	Bắc Vàn - Cô Tô con	Cảng Bắc Vàn - đảo Cô Tô con	2,2	II
4	Sông Đạm Thủy	Sông Kinh Thầy - cầu Đạm Thủy	8	IV
5	Sông Mông Dương	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa đến cầu Mông Dương (QL.18)	2,2	IV
6	Sông Rút	Ngã ba sông Bạch Đằng - Kênh Cái Tráp nối sông Bạch Đằng (Đồng Cốc, xã Nam Hòa)	13	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
7	Sông Hang Mai	Sông Đá Bạch - cầu Chợ (QL.10)	5	III
8	Sông Khê Nữ	Sông Ưông - cầu Mai Hòa	2	IV
9	Luồng cảng Cái Ròng ra các xã đảo Thăng Lợi, Ngọc Vũng	Cảng Cái Ròng - các xã đảo Thăng Lợi, Ngọc Vũng	20,0	II
10	Luồng cảng Cái Ròng ra xã đảo Quan Lạn	Cảng Cái Ròng - xã đảo Quan Lạn	20,0	II
11	Luồng cảng Cái Ròng ra xã đảo Bản Sen	Cảng Cái Ròng - xã đảo Bản Sen	10,0	II
12	Luồng kết nối cụm cảng Km6	Nối luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả vào cảng Km6	5,0	II
13	Luồng vào khu vực Đại Bình, Phúc Tiến, Hòn Mài (Đầm Hà)	Nối luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả với Đại Bình, Phúc Tiến	10,0	III

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BẾN THUỶ NỘI ĐỊA HÀNG HOÁ CHÍNH

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	Các cảng, bến hiện có	
1	Cụm cảng, bến Kim Sơn	Thị xã Đông Triều
2	Các cảng: Kông Đàng, Minh Huệ	Thị xã Đông Triều
3	Cảng Bến Cân	Thị xã Đông Triều
4	Cảng Hồng Thái Tây	Thị xã Đông Triều
5	Cụm cảng Điền Công	Thành phố Uông Bí
6	Cảng VLXD Phương Nam	Thành phố Uông Bí
7	Cảng Bạch Thái Bưởi	Thành phố Uông Bí
8	Cảng Xi măng Lam Thạch.	Thành phố Uông Bí
9	Cảng Chạp Khê	Thành phố Uông Bí
10	Cảng xuất sét xi măng Vicem Hải Phòng	Thị xã Quảng Yên
11	Cụm cảng Thống Nhất, Vũ Oai	Thành phố Hạ Long
12	Cảng Làng Khánh 1	Thành phố Hạ Long
13	Cụm cảng Làng Khánh 2	Thành phố Hạ Long
14	Cụm cảng Quang Hanh, Km6	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Nhà máy đóng tàu Đông Bắc	Thành phố Cẩm Phả
16	Cảng, bến KCN Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả

TT	Tên cảng bến	Vị trí
17	Cảng Cửa Suốt	Thành phố Cẩm Phả
18	Cụm cảng Khe Dây	Thành phố Cẩm Phả
19	Các cảng của Nhà máy điện khu vực Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
20	Cảng Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả
21	Cảng xăng dầu Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
22	Cảng Hà Chanh	Thành phố Cẩm Phả
23	Nâng cấp, mở rộng cảng Cái Rồng hỗ trợ phát triển nghề cá và hoạt động tránh trú bão của tàu thuyền.	Huyện Vân Đồn
24	Cảng thủy nội địa Quan Minh, xã Minh Châu	Huyện Vân Đồn
25	Cụm cảng, bến trên sông Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
26	Cảng KCN Nam Sơn	Huyện Ba Chẽ
27	Cảng Đầm Buôn	Huyện Đầm Hà
28	Cảng, bến khu vực Phú Hải (duy trì đến khi triển khai Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; phù hợp với việc triển khai Quy hoạch thị trấn Quảng Hà)	Huyện Hải Hà
29	Cảng, bến trên sông Móng Cái; cảng Núi Đỏ	Thành phố Móng Cái
30	Cụm cảng Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
31	Cảng, bến trên sông Lục Lâm	Thành phố Móng Cái
32	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
33	Cảng Bắc Vân (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
II	Các cảng, bến quy hoạch mới	
1	Cảng, bến dọc sông Cầm, sông Đạm Thủy, sông Kinh Thầy, sông Mạo Khê	Thị xã Đông Triều
2	Cụm cảng, bến từ Yên Đức đến giáp Uông Bí trên sông Đá Bạch	Thị xã Đông Triều
3	Các cảng, bến dọc sông Sinh, sông Uông Bí, sông Đá Bạch, sông Khê Nữ, sông Hang Ma	Thành phố Uông Bí
4	Cảng đầu mối khu vực tại Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên
5	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển	Thị xã Quảng Yên
6	Cụm cảng, bến trên tuyến Sông Chanh, sông Rút, sông Hốt, sông Bạch Đằng	Thị xã Quảng Yên
7	Các cảng, bến thủy nội địa dọc sông Trới, sông Diễn Vọng, sông Hốt	Thành phố Hạ Long
8	Các cảng, bến theo điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
9	Phát triển cảng KCN Việt Hưng; cảng Nam cầu Trắng và cụm cảng thượng lưu của Bến số 1 và Bến tạm cảng Cái Lân.	Thành phố Hạ Long

TT	Tên cảng bến	Vị trí
10	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển	Thành phố Hạ Long
11	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
12	Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển; các cảng bến ven biển; cảng, bến gắn với các khu công nghiệp.	Thành phố Cẩm Phả
13	Các cảng, bến dọc tuyến luồng Tài Xá - Mũi Chùa, sông Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Tây Nam đảo Cái Bàu	Huyện Vân Đồn
16	Cảng Tràng Hương, xã Đoàn Kết	Huyện Vân Đồn
17	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
18	Phát triển cụm cảng tổng hợp Vạn Hoa - Bắc Cái Bàu - Mũi Chùa	Huyện Vân Đồn
19	Các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Bản Sen, Ngọc Vũng, Thắng Lợi, Minh Châu, Quan Lạn...	Huyện Vân Đồn
20	Cảng trên sông Ba Chẽ	Huyện Tiên Yên
21	Các cảng, bến trên sông Ba Chẽ	Huyện Ba Chẽ
22	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, các đảo phía đông nam huyện; các cảng, bến ven biển	Huyện Đàm Hà
23	Cảng Hòn Mài	Huyện Đàm Hà
24	Cảng, bến KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
25	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên	Huyện Hải Hà
26	Các cảng, bến dọc sông Hà Cối, sông Má Ham; các cảng, bến ven biển	Huyện Hải Hà
27	Các cảng, bến kết nối đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
28	Cụm cảng, bến Vạn Ninh, Ninh Dương	Thành phố Móng Cái
29	Các cảng, bến dọc sông Lục Lâm, sông Móng Cái; các cảng, bến ven biển	Thành phố Móng Cái
30	Phát triển các cảng, bến phục vụ kết nối các đảo của huyện gồm: Cô Tô, Thanh Lân, Đảo Trần, Cô Tô con.	Huyện Cô Tô
31	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân), cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA HÀNH KHÁCH CHÍNH

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	Các cảng, bến hiện có	
1	Cảng khách quốc tế Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
2	Bến khách Hòn Gai - Vinashin (dừng hoạt động sau khi đưa vào khai thác Cảng khách Cột 3)	Thành phố Hạ Long
3	Cảng khách Cột 3 (đang đầu tư)	Thành phố Hạ Long

TT	Tên cảng bến	Vị trí
4	Cụm cảng, bến Vũng Đục	Thành phố Cẩm Phả
5	Cảng Cái Rồng	Huyện Vân Đồn
6	Cảng Ao Tiên (đang đầu tư)	Huyện Vân Đồn
7	Các bến Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng, Hòn Hai	Huyện Vân Đồn
8	Cảng khách Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
9	Cảng Núi Đore	Thành phố Móng Cái
10	Cảng Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái
11	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
12	Cảng Bắc Vân (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
13	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân)	Huyện Cô Tô
II	Các cảng, bến quy hoạch mới	
1	Cụm cảng khách trên tuyến Sông Chanh	Thị xã Quảng Yên
2	Cảng Nam cầu Trắng	Thành phố Hạ Long
3	Nâng cấp, xây mới các bến cập tàu trên vịnh Hạ Long; khu vực neo đậu, chuyên tải hành khách	Thành phố Hạ Long
4	Các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
5	Các cảng, bến gắn với cảng khách quốc tế Hạ Long; các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Hạ Long
6	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
7	Cụm cảng, bến Km6; cảng Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả
8	Các bến cập tàu trên vịnh; khu vực neo đậu, chuyên tải hành khách	Thành phố Cẩm Phả
9	Các cảng, bến phục vụ du lịch trên vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
10	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Cẩm Phả
11	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
12	Phát triển hệ thống cảng, bến Vạn Yên, Cổng Chèo, Vạn Hoa, Minh Châu, Quan Lạn, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng... để phục vụ phát triển du lịch, lưu thông đường thủy	Huyện Vân Đồn
13	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyên tải hành khách	Huyện Vân Đồn
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
15	Cảng Bắc Cái Bầu sẽ ưu tiên phục vụ tàu du lịch cao cấp	Huyện Vân Đồn
16	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, Phúc Tiến và các đảo phía Đông Nam huyện	Huyện Đàm Hà
17	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyên tải hành khách	Huyện Đàm Hà
18	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên; đảo Trần	Huyện Hải Hà

TT	Tên cảng bến	Vị trí
19	Cảng, bến khách tại KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
20	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyên tải hành khách	Huyện Hải Hà
21	Các cảng, bến đi các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
22	Cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô
23	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyên tải hành khách	Huyện Cô Tô
24	Bến trên đảo Cô Tô con	Huyện Cô Tô

Phụ lục XIII
QUY HOẠCH HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Bến xe	Vị trí	Quy mô tối thiểu (m ²)	Cấp hạng
I	Bến xe hiện có			
1	Bến xe Đông Triều	Phường Hồng Phong, Đông Triều	5.000	3
2	Bến xe Bãi Cháy duy trì khi Bến xe Hùng Thắng đưa vào sử dụng thì chuyển thành bến xe nội tỉnh và bãi đỗ xe	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long	10.000	2
3	Bến xe trung tâm Cẩm Phả	Phường Cẩm Bình, TP Cẩm Phả	10.000	2
4	Bến xe Cửa Ông	Phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả	10.000	2
5	Bến xe Cẩm Hải	Xã Cẩm Hải, TP. Cẩm Phả	10.000	3
6	Bến xe Cái Rồng	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	10.000	2
7	Bến xe Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	2.500	4
II	Quy hoạch bến xe mới			
1	Bến xe Mạo Khê	Phường Mạo Khê, TX Đông Triều	5.000	3
2	Bến xe phía Tây Uông Bí	Phường Phương Đông và Phương Nam, TP Uông Bí	5.000	3
3	Bến xe Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa, TX Quảng Yên	10.000	2
4	Bến xe Liên Hòa	Xã Liên Vị, TX Quảng Yên	10.000	2
5	Bến xe Minh Khai	Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long	10.000	2
6	Bến xe Hùng Thắng	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long	10.000	2
7	Bến xe Lê Lợi	Phường Lê Lợi, TP. Hạ Long	5.000	3
8	Bến xe Quảng La	Xã Quảng La, TP. Hạ Long	1.500	5
9	Bến xe Hà Tu	Phường Hà Tu, TP Hạ Long	5.000	3
10	Bến xe Vân Đồn	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	10.000	2
11	Bến xe Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên	10.000	2
12	Bến xe Đàm Hà	Xã Dục Yên, huyện Đàm Hà	5.000	3
13	Bến xe Hải Hà	Xã Quảng Chính, huyện Hải Hà	5.000	3
14	Bến xe Bắc Phong Sinh	Khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	1.500	5
15	Bến xe Hải Yên	Phường Hải Yên, TP. Móng Cái	10.000	2
16	Bến xe Hải Hòa	Phường Hải Hoà, TP. Móng Cái	10.000	2
17	Bến xe Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	5.000	3
18	Bến xe Hoành Mô	Khu cửa khẩu Hoành Mô, huyện Bình Liêu	1.500	5
19	Bến xe Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1.500	5
20	Bến xe Quan Lạn	Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	1.500	5

Phụ lục XIV
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
I	Cảng cá		
1	Cảng cá Cái Rồng loại I	Huyện Vân Đồn	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Cảng cá Cô Tô loại II	Huyện Cô Tô	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
3	Cảng cá Hòn Gai loại II	Thành phố Hạ Long	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
4	Cảng cá Tiến Tới loại III	Huyện Hải Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
5	Cảng cá Cửa Sông Cái Mát	Huyện Tiên Yên	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
6	Cảng cá Bến Phúc Tiến	Huyện Đàm Hà	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
7	Cảng cá Bến Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
8	Cảng cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
II	Khu neo đậu cho tàu cá tránh trú bão tàu cá cấp vùng		
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cô Tô	Huyện Cô Tô	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cái Rồng	Huyện Vân Đồn	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
III	Khu neo đậu cho tàu cá tránh trú bão tàu cá cấp tỉnh		
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Hòn Gai	Thành phố Hạ Long	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tiến Tới	Huyện Hải Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
3	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cửa sông Cái Mắt	Khu vực Mũi Chùa, Huyện Tiên Yên	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
4	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Thoi Dây	Huyện Đàm Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
5	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015, Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
6	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Quảng Hà - Phú Hải	Huyện Hải Hà	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
7	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vĩnh Trung	Thành phố Móng Cái	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
8	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vụng Ô Lợn	Huyện Vân Đồn	Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Thủ tướng Chính phủ
9	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Bến Xưởng	Thị xã Quảng Yên	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015 tại Bến Giang (nay chuyển địa điểm về Bến Xưởng); Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục XV
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. QUY HOẠCH NGUỒN ĐIỆN⁽¹⁾

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
1	Nhiệt điện				
-	Nhiệt điện Mạo Khê	MW	2x440		
-	Nhiệt điện Uông Bí	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Quảng Ninh	MW	4x300		
-	Nhiệt điện Thăng Long	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Cẩm Phả	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Mông Dương 1	MW	2x500		
-	Nhiệt điện Mông Dương 2	MW	2x600		
-	Nhiệt điện đồng phát Hải Hà	MW		2.100	Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016
2	Điện khí				
-	Điện khí LNG Quảng Ninh	MW		1.500	Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quy hoạch điều chỉnh điện VII (Văn bản số 1409/TTg-CN ngày 17/10/2020)
-	Điện khí LNG Quảng Ninh 2	MW		1.500	
-	Điện khí tại các khu vực Quảng Yên, Hải Hà, Móng Cái	MW		1.640	Điều chỉnh từ các nhà máy nhiệt điện than được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 (Nhiệt điện than Quảng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
					Ninh III công suất 1.200 MW và Nhiệt điện Cẩm Phả III công suất 440MW)
3	Thủy điện				
-	Thủy điện Khe Soong	MW	2x1,8		
-	Thủy điện tại lưu vực sông Tiên Yên	MW		28,4	
4	Điện gió	MW		2.500	Phát triển điện gió tại các địa phương như Cô Tô, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà, Hạ Long Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều và khu vực có tiềm năng trên địa bàn
	<i>Trên bờ</i>			2.000	
	<i>Ngoài khơi</i>			500	
5	Điện sinh khối và nguồn khác	MW		120	Ba Chẽ, Tiên Yên và một số địa phương có tiềm năng
6	Điện rác	MW		28,85	Hạ Long, Cẩm Phả và một số địa phương có tiềm năng
7	Điện mặt trời	MW		2.313	
-	<i>Mặt trời áp mái</i>			431	
-	<i>Mặt trời mặt đất</i>			52	
-	<i>Mặt trời mặt nước</i>			1.830	
8	Điện tận dụng				
-	Điện tận dụng nhiệt thải trong KCN	MW		49,5	Tại khu công nghiệp Hải Hà, huyện Hải Hà
-	Điện tận dụng nhiệt thải trong nhà máy xi măng	MW		12	Tại nhà máy xi măng Lam Thạch 2, thành phố Uông Bí

B. QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN⁽²⁾

STT	Tên dự án
1	Lưới điện 500kV
-	Trạm biến áp
	Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh với quy mô công suất 1200MVA
	Xây dựng mới TBA 500kV Hải Hà với quy mô công suất 1x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh từ 1200MW lên thành 1800MVA
	Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh 2 với quy mô công suất 1x900MVA
	Nâng công suất TBA 500kV Hải Hà từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh 2 từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA
-	Đường dây
	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV TBKHH Quảng Ninh (Cầm Phả) - Quảng Ninh (2 mạch, chiều dài 30 km) để đồng bộ với NĐTBKHH Quảng Ninh; xây dựng mới tuyến đường từ NĐ Hải Hà - Thái Nguyên (2 mạch, chiều dài 250 km) để đồng bộ NĐ Hải Hà, dự phòng phát triển nguồn TBKHH miền Bắc sử dụng nhiên liệu LNG tại khu vực Hải Hà
	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Quảng Ninh 2 - Rẽ Quảng Ninh Phố Nối (4 mạch, dài 6 km), để đấu nối TBA 500kV Quảng Ninh 2
2	Lưới điện 220kV
-	Trạm biến áp
	Nâng công suất trạm 220kV Hải Hà (lắp máy biến áp 2 công suất 250MVA- 220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Cầm Phả (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA-220/110kV thành công suất 250MVA-220/110kV; lắp đặt MBA T2 công suất 250MVA-220/110kV)
	Nâng công suất trạm Quảng Ninh 500kV nối cấp (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA- 220/110kV thành công suất 250MVA-220/110kV; lắp đặt MBA 3 công suất 250MVA-220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Hoàn Bồ (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA-220/110kV thành công suất 250MVA-220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Nhiệt điện Uông Bí (lắp đặt MBA 2 công suất 250MVA-220/110kV)
	Xây dựng mới trạm 220kV Yên Hưng công suất 3x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Khe Thần công suất 2x63MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Cộng Hòa công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Móng Cái công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Nam Hòa công suất 3x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV KCN Hải Hà công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Vân Đồn công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Quảng Ninh 2 500kV nối cấp công suất 2x250MVA-220/110kV
-	Đường dây
	Khe Thần - Rẽ NĐ Sơn Động - Trảng Bạch, với chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Khe Thần)

STT	Tên dự án
	Cộng Hoà - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà, với chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Cộng Hoà)
	Yên Hưng - Rẽ NĐ Uông Bí - Trảng Bạch, với chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Yên Hưng)
	Yên Hưng - Nam Hoà, với chiều dài 30 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Nam Hoà)
	Hải Hà - Móng Cái, với chiều dài 40 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (xây mới)
	KCN Hải Hà - Hải Hà, với chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đảm bảo cấp điện KCN Hải Hà và giải phóng công suất NĐ Hải Hà)
	Nâng KNT Quảng Ninh - Hoàn Bồ, với chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới)
	Cộng Hoà - Vân Đồn, với tổng chiều dài 16 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Vân Đồn)
	Treo dây mạch 2 Cộng Hoà - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà, với tổng chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Treo dây mạch 2)
	Hải Phòng 2 500kV - Rẽ Trảng Bạch - Vật Cách, với tổng chiều dài 14 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối phía 220 kV TBA 500 kV Hải Phòng 2)
	Nhị Chiều - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2, với tổng chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Nhị Chiều)
	Hải Phòng - Rẽ Yên Hưng - Nam Hoà, với tổng chiều dài 7 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối 220kV TBA 500kV Hải Phòng 2)
	Quảng Ninh 2 500kV - NĐ Uông Bí, với tổng chiều dài 12 km, tiết diện 2x330 (Xây mới, trong trường hợp NĐ Uông Bí ngừng Vận Hành)
	Đầu nối Quảng Ninh 2 500 kV, với tổng chiều dài 2 km, 6 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, rẽ Hoàn Bồ - Trảng Bạch và Hoàn Bồ - Khe Thần, chuyển đầu nối NĐ Sơn Động)
3	Lưới điện 110kV
-	Trạm biến áp
	Nâng công suất trạm 110kV Trảng Bạch (nâng công suất máy biến áp T1 từ 40MVA lên 63MVA- 110/35/22kV)
	Nâng công suất trạm 110kV Uông Bí 2 (nâng công suất máy biến áp T1 từ 40MVA lên 63MVA- 110/35/22kV)
	Trạm biến áp 110KV Uông Bí giữ nguyên công suất là 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Chợ Rộc từ 2x40MVA lên 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110KV KCN Đông Mai từ 1x25MVA - 110/22kV lên 2x63 MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Nam Hòa từ 2x40MVA - 110/22kV lên thành 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110KV KCN Đông Triều với công suất 2x40MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hoàng Tân với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Trảng Bạch 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông) với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Bắc Tiên Phong 1.2 với công suất 4x63MVA - 110/35/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiền Phong 2 (Rent A port) với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hà An (Vingroup - Quảng Yên) với công suất 2x40+2x50MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV KCN AMATA 1 từ 1x63MVA-110/22kV lên thành 3x63MVA-110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN AMATA 2 với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Nhà máy ĐT Nosco với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Ô tô Hải Phòng với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 3 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 4 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quán Triều với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Minh Thành với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.1 với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.2 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.3 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Đông sông Rút với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Tây sông Khoai với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Uông Bí với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Giáp Khẩu với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Giếng Đáy với công suất 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Hà Tu từ 1x25+1x63MVA – 110/35/22kV lên thành 3x63MVA – 110/35/22kV (nâng máy T1 lên 63MVA, bổ sung thêm máy T3 công suất 63MVA)
	Nâng công suất trạm 110kV Cái Lân từ 2x25MVA-110/22 lên thành 2x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Cái Dăm từ 1x40MVA lên thành 1x40+1x63MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hoàn Bồ công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hùng Thắng công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Cao Thắng công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Yên Cư công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Việt Hưng công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tuần Châu công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Giáp Khẩu 2 công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Việt Hưng 2 công suất 2x40MVA – 110/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Hồ Trợ công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Hoàn Bồ công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Vingroup Đại Yên công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Mông Dương từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Cẩm Phả 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Cẩm Phả 2 từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV
	Trạm 110kV Vân Đồn bổ sung công suất máy T2 với công suất 40MVA – 110/22kV; nâng công suất máy T1 và T2 từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Khe Chàm lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV (bổ sung thêm máy T2)
	Nâng công suất trạm 110kV Vân Đồn 2 lên thành 2x63MVA – 110/22kV (bổ sung thêm máy T2)
	Xây dựng mới trạm 110kV Vân Đồn 3 với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quang Hanh với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Mông Dương 2 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Cô Tô với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Xá với công suất 2x25MVA – 110/22kV; nâng công suất lên thành 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Cẩm Phả 1 với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Cẩm Phả 2 với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Bắc Cái Bàu với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hồ trợ HK với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KĐT Ao Tiên với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Tiên Yên từ 1x16+25MVA – 110/35/10 lên thành 2x40MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Móng Cái từ 1x40+25MVA – 110/22kV lên thành 2x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Quảng Hà từ 1x25+40MVA – 110/35/22kV lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Đàm Hà từ 1x25MVA – 110/35/22kV lên thành 3x63MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hải Xuân với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tiên Yên 2 với công suất 2x63MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Ba Chẽ với công suất 2x40MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Móng Cái 2 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Hà 2 với công suất 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV KCN Hải Hà từ 2x63MVA – 110/22kV lên thành 3x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Hải Hà từ 1x25MVA – 110/35/22kV lên thành 2x25MVA – 110/35/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Yên với công suất 2x25MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Texhong Hải Hà 1 từ 2x63MVA – 110/22kV lên thành 4x63MVA – 110/22kV (bổ sung máy T3 và T4)
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 2 với công suất 4x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 3 với công suất 4x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 4 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Hà 1 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Minh với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Hà 2 với công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Bình Liêu với công suất 2x40MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Biên Mậu với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hải Đông với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiên Yên với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Vạn Ninh với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Móng Cái với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV NM BB&BB với công suất 2x31MVA – 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Texhon Móng Cái công suất 1x25+63MVA – 110/22kV
-	Đường dây
	ĐZ 110kV đầu nối TBA 110kV Việt Hưng có chiều dài 25 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên mạch đường dây 110kV Hoàn Bồ - Yên Hưng)
	NR TBA 110kV AMATA1 có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm ² (Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV nhánh rẽ Chợ Rộc-Cát Hải)
	trạm 220kV Yên Hưng-AMATA2 có chiều dài 6,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm
	ĐZ Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn có chiều dài 60 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Mạch 2 đường dây Chợ Rộc - Cát Hải có chiều dài 25 km, 1 mạch, tiết diện 185mm ²
	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Tràng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí - Phả Lại có chiều dài 1 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (2 Đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Phả Lại)
	NR đầu nối trạm 110kV Thép Đông Á, chiều dài 0,2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Tràng Bạch - Phả Lại)
	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Tràng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên, có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên)
	Quảng Ninh - Cao Thắng có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đường dây trên không và cáp ngầm)
	NR TBA 110kV Cao Thắng có chiều dài 25 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Giáp Khẩu có chiều dài 1 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Quảng Ninh - Cao Thắng)
	Quảng Ninh - Hoàn Bồ có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²

STT	Tên dự án
	Đầu nối trạm 220/110kV Yên Hưng - Chợ Rộc có chiều dài 1,8 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (2 đường dây mạch kép, đầu chuyên tiếp vào nhánh rẽ cấp điện cho trạm Chợ Rộc)
	Yên Hưng - Amata 1 có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm ²
	Đầu nối tạm cho TBA KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông) có chiều dài 2,3 km, 2 mạch, tiết diện 185mm ² (Đầu nối vào ĐA 110kV TBA 110kV Chợ Rộc - TBA 110kV Đồng Bài. Sau khi ĐZ 220kV Nam Hoà - Yên Hưng và TBA Nam Hoà được đầu tư, chuyển đầu nối vào 110kV TBA 220kV Nam Hoà)
	NR đầu nối trạm 110kV Yên Cư có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên mạch ĐZ 110kV Hoàn Bồ - Uông Bí)
	Cầm Phả 2 - trạm 110kV Cầm Phả có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đường dây trên không và cáp ngầm)
	ĐZ 110kV cho TBA Tiên Phong 1.2 có chiều dài 0,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ² (Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Hoà - TBA 110KV KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông))
	ĐZ 110kV TBA Nam Hoà - TBA 110KV Tiên Phong 2 (Rent A Port) có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Vận hành đồng bộ với TBA Tiên Phong 2 (Rent a Port))
	Hải Hà 1 - TexHong Hải Hà 1 có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	NĐ Hải Hà 1 - KCN Hải Hà 1 có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Trạm 220/110kV Móng Cái - Hải Xuân có chiều dài 17 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV đầu nối trạm 110kV Bột giấy và Bao bì có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Yên - Hải Hà)
	Đầu nối phía 110kV trạm 220/110kV Móng Cái có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 240mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 2 có chiều dài 2km, 4 mạch, tiết diện 2x330mm ²
	Đầu nối phía trạm 220/110kV Cộng Hoà có chiều dài 1 km, 3 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương - Tiên Yên)
	NR TBA 110kV Vân Đồn 2 có chiều dài 9,6 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu nối TBA KCN Hỗ trợ Hàng Không)
	Cộng Hoà - Vân Đồn 2 có chiều dài 21 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương - Tiên Yên)
	Amata 2 - Amata 1 có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV KCN Phương Nam có chiều dài 0,5 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây nhánh rẽ XM Chinfon)
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 1 có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ²
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 3 có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 1)
	Trạm 220kV/110kV Hải Hà - TexHong Hải Hà 2 có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ² (Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2 và trạm 110kV TexHong Hải Hà 2)
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 2 có chiều dài 0,5 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2)
	NR trạm 110kV TexHong Hải Hà 4 có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 2)
	Yên Hưng - Hoàng Tân (Vingroup) có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²

STT	Tên dự án
	Nam Hoà - KCN Đầm Nhà Mạc có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đầu nối trạm 220/110kV Nam Hoà có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Chợ Rộc - Cát Hải)
	Cộng Hoà - KCN Phụ trợ ngành than có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào phía 110kV TBA 220kV Cộng Hoà)
	NR trạm 110kV Đầm Hà có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Tiên Yên)
	Trạm 110kV Hoàn Bò - KCN Hoàn Bò có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NĐ Hải Hà 2 - KCN Hải Hà 2 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đầu nối trạm 220/110kV Trảng Bạch vào ĐD 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên có chiều dài 1,7 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	TBA 110kV Hùng Thắng và NR có chiều dài 1,2km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Đường dây 110kV Hoàn Bò - NR Hùng Thắng có chiều dài 2,8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào thanh cái TBA 110kV Hoàn Bò)
	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Yên Hưng (sông Khoai) có chiều dài 4 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ²
	Xuất tuyến 110kV sau TBA220kV Móng Cái có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ²
	ĐZ 110kV đầu nối TBA 110kV KĐT Đông Xá có chiều dài 5 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp từ TBA 220kV NĐ Cẩm Phả - 110kV Vân Đồn (sử dụng ĐZ trên không và cáp ngầm. ĐZ trên không tiết diện 400mm ² , cáp ngầm sử dụng 800mm ²)
	NR Quang Hanh có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào đường dây Cẩm Phả - Cẩm Phả 2)
	DZ 110kV cấp cho TBA 110kV KCN Đông Mai có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối 110kV Đông Mai)
	NR TBA Giáp Khẩu 2 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào đường dây 110kV Giáp Khẩu - Cao Thắng)
	NR TBA Tiên Yên 2 có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu nối vào đường dây 110kV Tiên Yên - Đầm Hà)
	KCN Đồng Triều 2.1 và nhánh rẽ có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	KCN Đồng Triều 2.2 và nhánh rẽ có chiều dài 7,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	KCN Đồng Triều 2.3 và nhánh rẽ có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 3 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 4 có chiều dài 4,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 2 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	Đầu nối trạm 110kV Quán Triều có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Đông triều 4)
	KCN Phía Nam Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Phía Bắc Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²

STT	Tên dự án
	KCN Phía đông Sông Rút và nhánh rẽ có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Phía Tây Sông Khoai và Nhánh rẽ có chiều dài 1,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Ưông Bí và Nhánh rẽ có chiều dài 11 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Việt Hưng và Nhánh rẽ có chiều dài 9 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Việt Hưng 2 và Nhánh rẽ có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Hoàn Bồ và nhánh rẽ có chiều dài 0,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Tiên Yên và Nhánh Rẽ có chiều dài 3,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	CCN Móng Cái và nhánh rẽ có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
-	Cải tạo và nâng tiết diện
	Cải tạo 110kV Hoàn Bồ - Giếng Đáy có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo 110kV Quảng Hà - Móng Cái có chiều dài 50 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo 110kV Hải Hà - Tiên Yên có chiều dài 35 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo 110kV Hải Hà - Móng Cái có chiều dài 40 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo ĐZ 110kV Quảng Ninh - Than Hà Lâm - Hà Tu có chiều dài 35 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo Phả Lại - Trảng Bạch - Ưông Bí có chiều dài 60 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo Trảng Bạch - Thủy Nguyên có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo 110kV Hoàn Bồ - Ưông Bí có chiều dài 115 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo 110kV Hoàn Bồ - KCN Cái Lân có chiều dài 45 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đoạn rẽ XD Cẩm Phả trên đường Quảng Ninh - Mông Dương có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo Cẩm Phả - rẽ XM Cẩm Phả có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Dỡ bỏ 2 km đường dây 2km mạch, dây AC 120)
	Rẽ Chợ Rộc - Rẽ Yên Hưng có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Cải tạo từ điểm đầu nối trên đường dây Hoàn Bồ - Ưông Bí đến điểm đầu nối phía 110kV của trạm 220/110kV Yên Hưng)
	Mông Dương - Tiên Yên có chiều dài 38 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo đường dây 110kV 173, 174 T500 Quảng Ninh - Giáp Khẩu - Hà Lâm - Hà Tu có chiều dài 24,3 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoàn Bồ đến cột số 43 có chiều dài 16 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Hải Hà - Quảng Hà có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Trảng Bạch - Trảng Bạch 2 có chiều dài 3,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Phả Lại - Trảng Bạch có chiều dài 34 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cẩm Phả - Mông Dương có chiều dài 8,7 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	176 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả có chiều dài 20,7 km, tiết diện 400mm ²
	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên có chiều dài 53 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Đầu nối trạm 220/110kV Móng Cái vào 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái có chiều dài 17 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²

STT	Tên dự án
	Đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hoà vào ĐD 110kV Mông Dương - Tiên Yên có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Hà An có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Nam Hoà - Cát Hải
	Yên Hưng - KCN Đông Uông Bí (AMATA) có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đầu nối trạm 110kV Minh Thành (AMATA) có chiều dài 0,1 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Yên Hưng - Hoàng Tân)
	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hoà vào đường dây 110kV Quảng Ninh - Mông Dương có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Tách nhánh 110kV NĐ Quảng Ninh - Mông Dương tại 110kV Mông Dương)
	NR đầu nối trạm 110kV KCN Hồ trợ Hàng không có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà - Vân Đồn 2)
	NĐ Hải Hà 2 - KCN Hải Hà 3 có chiều dài 1km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Ba Chẽ có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà - Tiên Yên)
	NR đầu nối trạm 110kV Quang Minh có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	Hải Xuân - Biên Mậu có chiều dài 8km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	Cải tạo ĐD 110KV Trảng Bạch - Thủy Nguyên có chiều dài 2km, tiết diện 400mm ²
	Vân Đồn - Vân Đồn 3 có chiều dài 30km, 2 mạch, tiết diện 240mm ²
	Đầu nối trạm 110kVKCN Đông Uông Bí 2 (AMATA) có chiều dài 0,1km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (2 đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng - KCN Đông Uông Bí 1)
	KCN Đầm Nhà Mạc 1 - KCN Đầm Nhà Mạc 2 có chiều dài 3km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng - KCN Đông Uông Bí 1)
	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 3 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp vào 1 mạch đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	Móng Cái - Hải Đông có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Bình Liêu có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ²
	ĐZ 110kV cho TBA Coto có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu nối vào TBA 110kV Vân Đồn 3)
	Đầu nối trạm 220/110kV Vân Đồn vào TBA 110kV Vân Đồn 2
	Đầu nối trạm 220/110kV Vân Đồn TBA 110kV Cẩm Phả có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu nối vào TBA 110kV Cẩm Phả)

Ghi chú:

(1) Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục XVI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các nhà máy nước	Số lượng công trình
I	CẢI TẠO, NÂNG CẤP	
1	Vùng I: Đông Triều	03
2	Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.	10
3	Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.	08
4	Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).	06
5	Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.	09
6	Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.	03
II	XÂY DỰNG MỚI	
1	Vùng I: Đông Triều	02
2	Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.	06
3	Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.	04
4	Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).	13
5	Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.	06
6	Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.	03

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVII
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	DI TÍCH		
1	Di sản thế giới	1	
1.1	Di sản thế giới đã được công nhận:		
	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	Thị xã Quảng Yên, TP Hạ Long, Cẩm Phả; huyện Vân Đồn
1.2	Quy hoạch mới		
	Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh - Hải Dương - Bắc Giang) trình UNESCO công nhận Di sản Thế giới	1	Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương
2	Di tích quốc gia đặc biệt		
2.1	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	06	
-	Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử	1	
-	Khu di tích lịch sử Bạch Đằng	1	
-	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	
-	Đền Cửa Ông	1	
-	Khu di tích những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	1	
-	Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều	1	
2.2	Quy hoạch mới	02	
-	Di tích Thương cảng Vân Đồn	1	Huyện Vân Đồn
-	Đình Trà Cổ	1	Thành phố Móng Cái
3	Di tích cấp quốc gia	4	
3.1	Di tích cấp quốc gia đã được công nhận	57	
3.2	Quy hoạch mới	05	
-	Khu di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Ngọc Vũng	1	Xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn
-	Di chỉ khảo cổ Ba Vũng	1	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
-	Khu di tích và Danh thắng Vũng Đục	1	Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả
-	Khu di tích lịch sử Pò Hèn	1	Xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái
-	Khu di tích Thiên Long Uyển	1	Xã Yên Đức, thị xã Đông Triều
4	Di tích cấp tỉnh		
4.1	Di tích cấp tỉnh đã được công nhận	89	
4.2	Di tích dự kiến Quy hoạch mới	30	
5	Di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia		
5.1	Di sản văn hoá phi vật thể đã được công nhận	07	
5.2	Di sản văn hoá phi vật thể dự kiến Quy hoạch mới	15	
II	THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO CẤP TỈNH		
1	Thiết chế văn hóa đã có	9	
-	Bảo tàng tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Thư viện tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung văn hoá Lao động Việt Nhật	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ninh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc	1	Tiên Yên
-	Sân vận động Cẩm Phả	1	Thành phố Cẩm Phả
2	Thiết chế thể thao đề nghị điều chỉnh, mở rộng	1	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
3	Quy hoạch mới	2	
-	Trung tâm văn hóa tỉnh (mới)	1	Thành phố Hạ Long
-	Nhà hát tỉnh Quảng Ninh	1	Thành phố Hạ Long

Phụ lục XVIII
QUY HOẠCH SÂN GOLF TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
I	Các khu đang thực hiện	
1	Sân golf FLC	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Hạ Long Xanh	Thành phố Hạ Long
4	Sân golf Đông Triều	Thị xã Đông Triều
5	Sân golf Ao Tiên	KKT Vân Đồn
6	Sân Golf Quốc tế Móng Cái	Thành phố Móng Cái
II	Các khu quy hoạch mới	
1	Sân golf An Biên	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf tại các vùng hoàn nguyên mỏ than	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả
4	Sân golf đảo Hà Loan	Thành phố Cẩm Phả
5	Sân golf khu đồi núi Cái Bàu	KKT Vân Đồn
6	Sân golf Đông Bắc Cái Bàu	KKT Vân Đồn
7	Sân golf đảo Ngọc Vũng	KKT Vân Đồn
8	Sân golf đảo Quan Lạn	KKT Vân Đồn
9	Sân golf Uông Bí (phường Bắc Sơn)	Thành phố Uông Bí
10	Sân golf Uông Bí (phường Phương Đông)	Thành phố Uông Bí
11	Sân golf Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
12	Sân golf Bình Ngọc - Trà Cổ	Thành phố Móng Cái
13	Sân golf Vĩnh Trung - Vĩnh Thục	Thành phố Móng Cái
14	Sân golf Cái Chiên	Huyện Hải Hà
15	Sân golf Đàm Hà	Huyện Đàm Hà
16	Sân golf Bình Liêu	Huyện Bình Liêu

Phụ lục XIX
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO,
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Trường/Địa phương	Trong đó		
		Hiện có	Bổ sung	Tổng cộng
	Tổng số	59	13	72
1	Ba Chẽ	1		1
2	Bình Liêu	2		2
3	Cầm Phả	7	4	11
4	Cô Tô	1		1
5	Đầm Hà	1		1
6	Đông Triều	7	1	8
7	Hải Hà	3	1	4
8	Hạ Long	17	2	19
9	Móng Cái	3	2	5
10	Quảng Yên	6	1	7
11	Tiên Yên	4		4
12	Uông Bí	4	2	6
13	Vân Đồn	3		3

II. KHỐI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
	Tổng cộng	10	
I	Số cơ sở duy trì hoạt động	9	
1	Trường Đại học	3	
-	Trường Đại học Hạ Long	1	Hạ Long, Uông Bí
-	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	1	Đông Triều, Quảng Yên
-	Trường Đại học Ngoại thương (cơ sở 2)	1	Uông Bí
2	Trường Cao đẳng	6	
-	Trường Cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	1	Uông Bí
-	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	1	Uông Bí
-	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	1	Quảng Yên
-	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1	Hạ Long, Uông Bí, Cầm Phả, Móng Cái
II	Quy hoạch mở mới	3	

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
-	Trường Cao đẳng Móng Cái	1	Móng Cái
-	Trường Cao đẳng Hải Hà	1	Hải Hà
-	Trường Cao đẳng Vân Đồn	1	Vân Đồn

Phụ lục XX
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
I	Cơ sở y tế lĩnh vực khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng			
A	Khởi công lập thuộc tỉnh			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điển	01	1.500	Phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	02	1.500	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hà, Phường Hà Tu thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Bãi Cháy	01	1.300	CS1: Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hoàn Bò, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	02	750	CS1: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh CS2: Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
5	Bệnh viện Sản Nhi	01	450	CS1: Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh; CS 2: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
6	Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần	01	400	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	01	400	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
8	Bệnh viện Phổi	01	330	Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Bệnh viện Lão khoa - PHCN	01	320	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
10	Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	02	500	CS1: Phường Đông Triều, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
11	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	02	550	CS1: Phường Tiên An, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh CS2: Xã Hà Nam, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh
12	Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	03	250	CS1: Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS2: Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS3: Phòng khám khu vực Quan Lạn; Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
13	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	01	80	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh
14	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	01	100	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, Quảng Ninh
15	Trung tâm y tế huyện Đàm Hà	01	150	Thị trấn Đàm Hà, huyện Đàm Hà, Quảng Ninh
16	Trung tâm y tế huyện Hải Hà	01	250	Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, Quảng Ninh
17	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	02	120	CS1: Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh CS2: Xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh
18	Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	01	250	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh
19	Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	01	430	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
<i>Các Đơn vị quy hoạch mới</i>				
1	Bệnh viện Mắt	01	120	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Nhiệt đới	01	120	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện PHCN cũ tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Ung Bướu	01	200	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện đa khoa Hạ Long cũ tại phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
<i>Các Đơn vị loại bỏ khỏi quy hoạch</i>				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	01		Sát nhập với Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả
2	Bệnh viện PHCN	01		Sát nhập với Bệnh viện Lão Khoa

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
B	Khối công lập thuộc bộ, ngành khác			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Trung tâm Y tế than khu vực Mạo Khê	02	CS1: 180 CS2: 150	CS 1: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
	<i>Các Đơn vị quy hoạch mới</i>			
2	Bệnh viện Da liễu Trung ương cơ sở 2	01	200	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
<i>Tổng quy mô giường bệnh dự kiến đến năm 2030 là 10.600 giường đạt tỷ lệ 65 giường bệnh/vạn dân.</i>				
C	Khối tư nhân			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long	01	150	Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long	01	25	Phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
	<i>Các Đơn vị quy hoạch mới</i>			
3	Bệnh viện Quốc tế tại Móng Cái	01	200	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
4	Bệnh viện Quốc tế tại Vân Đồn	01	200	Xã Đài Xuyên, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
5	Khuyến khích phát triển giường bệnh tư nhân trong toàn tỉnh		680	Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương
<i>Tổng quy mô giường bệnh ngoài công lập dự kiến đến năm 2030 là 1.255 giường đạt tỷ lệ 7,7 giường bệnh/vạn dân.</i>				

II	Cơ sở y tế lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, giám định, kiểm định, kiểm nghiệm	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>		
1	Trung tâm y tế thành phố Uông Bí	02	CS1: Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Quảng Ninh CS2: Phường Nam Khê, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh

II	Cơ sở y tế lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, giám định, kiểm định, kiểm nghiệm	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
2	Trung tâm y tế thành phố Cẩm Phả	01	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
3	Trung tâm y tế thành phố Hạ Long	03	CS1: Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS3: Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	02	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hải, tp Hạ Long, Quảng Ninh
5	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	01	Phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
6	Trung tâm Giám định Y khoa	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
7	Trung tâm Pháp Y	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
8	Trung tâm Kiểm nghiệm	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Trung tâm Vận chuyển Cấp cứu	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với các Trung tâm y tế vừa thực hiện chức năng Khám chữa bệnh vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng: khi đảm bảo các tiêu chí xếp hạng II trở lên có thể xem xét tách riêng thành Bệnh viện thực hiện chức năng khám chữa bệnh và Trung tâm y tế dự phòng.

Phụ lục XXI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
I	Các cơ sở đã có	7	
1	Nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công Quảng Ninh	1	Số 166a, đường Bãi Cháy, tổ 2, Khu 5, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long
2	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí
3	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
4	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở cai nghiện ma túy	1	Thôn Đòng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long
5	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Tâm thần tỉnh Quảng Ninh chuyển đổi thành Trung tâm chăm sóc nuôi dưỡng chuyên biệt đối với đối tượng tâm thần	1	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
6	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1	Thành phố Hạ Long
7	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
II	Quy hoạch mới	4	
1	Viện dưỡng lão	3	Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Đầm Hà	1	Huyện Đầm Hà

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XXII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
A	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N
1	Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt	N1
2	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	N2
II	Vùng hạn chế phát thải	H
1	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III)	H1
2	Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng	H2
3	Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	H3
4	Tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	H4
5	Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước	H5
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	H6
7	Tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng	H7
III	Vùng khác	K
1	Các khu vực còn lại	K
B	PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	
I	Khu vực đa dạng sinh học cao	SHC
II	Vùng đất ngập nước quan trọng	ĐQT
III	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng	CQT
IV	Hành lang đa dạng sinh học	HL
1	Hành lang đa dạng sinh học núi	HL1

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
2	Hành lang đa dạng sinh học ven biển	HL2
3	Hành lang đa dạng sinh học biển	HL3
V	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT
VI	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CS
1	Vườn thực vật/Vườn động vật	CS1
2	Bảo tàng	CS2

Phụ lục XXIII
PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
I	Môi trường nước mặt, nước thải	127	126	1
1	Khu vực Đông Triều	15	15	
2	Khu vực Uông Bí	14	14	
3	Khu vực Quảng Yên	4	3	1
4	Khu vực Hạ Long	24	24	
5	Khu vực Cẩm Phả	17	17	
6	Khu vực Vân Đồn	1	1	
7	Khu vực Bình Liêu - Tiên Yên	10	10	
8	Khu vực Ba Chẽ	7	7	
9	Khu vực Đàm Hà	4	4	
10	Khu vực Hải Hà	12	12	
11	Khu vực Móng Cái	16	16	
12	Khu vực Cô Tô	3	3	
II	Môi trường nước dưới đất	8	8	0
1	Khu vực Đông Triều	2	2	
2	Khu vực Uông Bí	1	1	
3	Khu vực Hạ Long	2	2	
4	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
5	Khu vực Vân Đồn	2	2	
III	Môi trường không khí xung quanh	80	80	0
1	Khu vực Đông Triều	12	12	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở Phường Mạo Khê (TX. Đông Triều)
2	Khu vực Uông Bí	6	6	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở Tp.Uông Bí
3	Khu vực Quảng Yên	6	6	

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
4	Khu vực Hạ Long	23	23	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở TP.Hoành Bồ - Hạ Long
5	Khu vực Cẩm Phả	12	12	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở TP.Cẩm Phả
6	Khu vực Vân Đồn - Cô Tô	5	5	
7	Khu vực Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu	8	8	
8	Khu vực Đầm Hà - Hải Hà - Móng Cái	8	8	
IV	Môi trường đất	47	45	2
1	Khu vực Móng Cái	3	3	Tăng tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
2	Khu vực Quảng Yên	16	16	
3	Khu vực Đông Triều	5	5	
4	Khu vực Đầm Hà	2	2	
5	Khu vực Uông Bí	2	2	
6	Khu vực Hạ Long	12	12	
7	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
8	Khu vực Bình Liêu	1	1	
9	Khu vực Tiên Yên	1	1	
10	Khu vực Vân Đồn	1	1	
11	Khu vực Cô Tô	1	1	
12	Khu vực Ba Chẽ	1		Tăng thêm 1 điểm/1 khu vực và tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
13	Khu vực Hải Hà	1		
V	Môi trường nước biển ven bờ	106	106	0
1	Vùng vịnh Hạ Long - Bái Tử Long	76	76	Tăng tần suất quan trắc từ 4 lần/năm thành 6 lần/năm
2	Ven bờ khu vực Quảng Yên	3	3	
3	Vùng biển ven bờ khu vực Tiên Yên - Móng Cái	16	16	
4	Vùng biển ven bờ khu vực Cô Tô - Thanh Lân	10	10	
5	Ven bờ khu vực Hải Hà	1	1	

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
VI	Môi trường trầm tích	44	44	0
	<i>Trầm tích nước ngọt</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>0</i>
1	Khu vực huyện Đông Triều	1	1	
2	Khu vực thành phố Uông Bí	2	2	
	<i>Trầm tích nước mặn</i>	<i>41</i>	<i>41</i>	<i>0</i>
3	Khu vực Quảng Yên	3	3	
4	Khu vực Hạ Long	13	13	
5	Khu vực Cẩm Phả	7	7	
6	Khu vực Vân Đồn	6	6	
7	Khu vực Tiên Yên	3	3	
8	Khu vực Đầm Hà	3	3	
9	Khu vực Hải Hà	2	2	
10	Khu vực Móng Cái	4	4	
VII	Môi trường phóng xạ	3	0	3
1	Trạm, điểm quan trắc tại Móng Cái	1	0	1
2	Trạm, điểm quan trắc tại Hải Hà	1	0	1
3	Trạm, điểm quan trắc tại Bình Liêu	1	0	1
VIII	Quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa	26	0	26
IX	Khu vực có hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	14	0	14

Phụ lục XXIV
QUY HOẠCH NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG, NHÀ TANG LỄ
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030.

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa trang	Nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
1	TP. Hạ Long	An Lạc (Vũ Oai, Hòa Bình)	3	Hạ Long, Cẩm Phả	Duy trì
		Đèo sen; Hà Khẩu; Gốc khế, Hà Tu; Việt Hưng...		Hạ Long	Khoanh vùng, Đóng cửa (chỉ bố trí cát táng)
2	TP. Móng Cái	Hải Yên, Móng Cái	2	TP. Móng Cái	Duy trì đến khi lấp đầy
		Quảng Nghĩa, Móng Cái		TP. Móng Cái; huyện Hải Hà	Xây mới
	Huyện Hải Hà	Quảng Thành		TP. Móng Cái; Hải Hà	Xây dựng mới
		Quảng Phong		H. Hải Hà	Hiện trạng
3	TP. Uông Bí	Phường Thanh Sơn	1	TP. Uông Bí	Duy trì và mở rộng
		Phường Vàng Danh	1	TP. Uông Bí - Tây Hạ Long	Xây mới
4	TP. Cẩm Phả	Miền Đông	1 - 2	TP. Cẩm Phả	Duy trì đến khi lấp đầy
		Cọc 3			Duy trì đến khi lấp đầy
		Miền Tây			Đóng cửa
5	TX. Đông Triều	An Sinh	1	TX. Đông Triều	Mở rộng
		Xã Tràng Lương		TX. Đông Triều	Duy trì đến khi lấp đầy
6	TX. Quảng Yên	Quảng Yên	1	TX. Quảng Yên	Duy trì
7	Huyện Vân Đồn	Đài Xuyên	1	KKT. Vân Đồn	Duy trì và mở rộng

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa trang	Nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
8	Huyện Tiên Yên	Tiên Yên	1	H. Tiên Yên	Duy trì và mở rộng
9	Huyện Đàm Hà	Tân Bình	1	H. Đàm Hà	Duy trì và mở rộng
10	Huyện Bình Liêu	Bình Liêu	1	H. Bình Liêu	Duy trì
11	Huyện Ba Chẽ	TT Ba Chẽ	1	H. Ba Chẽ	Duy trì và mở rộng
12	Huyện Cô Tô	Đồng Tiến	1	H. Cô Tô	Duy trì và mở rộng
		Xã Thanh Lân			Xây mới

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Khoanh vùng, đóng cửa (hoặc không hung táng) tại các nghĩa trang hiện có; duy trì các các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; các nghĩa trang nhỏ, phân tán, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung; chỉnh trang và xây mới các nhà tang lễ theo các phân vùng để phục vụ nhu cầu sử dụng của nhân dân; nghĩa trang nông thôn thực hiện theo quy hoạch xây dựng.

Phụ lục XXV
QUY HOẠCH KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Ghi chú
I	Thành phố Hạ Long	
1	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai và xã Hòa Bình	
2	Khu xử lý chất thải rắn tại KCN Việt Hưng, phía Tây thành phố	Xây mới
II	Thành phố Cẩm Phả	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9, phường Mông Dương (di chuyển từ Quang Hanh)	
3	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	
III	Thị xã Đông Triều	
1	Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trương Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	
2	Khu xử lý chất thải tại thôn Tân Tiến, xã An sinh, thị xã Đông Triều	
IV	Thành phố Uông Bí	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	
2	Khu xử lý Nhà máy xi măng Lam Thạch	Đồng xử lý; xây mới cơ sở tái chế chất thải
V	Thị xã Quảng Yên	
1	Khu xử lý Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Xây mới
VI	Thành phố Móng Cái	
1	Khu xử lý chất thải rắn km 26 - xã Quảng Nghĩa	
VII	Huyện Hải Hà	
1	Khu xử lý tại thôn 9, xã Quảng Long, huyện Hải Hà	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà	
VIII	Huyện Tiên Yên	
1	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	
IX	Huyện Đầm Hà	
1	Khu xử lý chất thải rắn Dục Yên	

STT	Tên dự án	Ghi chú
X	Huyện Vân Đồn	
1	Khu xử lý chất thải rắn Đài Xuyên, huyện Vân Đồn	(Dự trữ theo quy hoạch chung)
XI	Huyện Cô Tô	
1	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân	
XII	Huyện Ba Chẽ	
1	Khu xử lý Khe Hố	
XIII	Huyện Bình Liêu	
1	Khu xử lý xã Vô Ngại	
2	Khu xử lý xã Hoành Mô	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài danh mục dự án trên, chất thải rắn được đồng xử lý tại các cơ sở sản xuất xi măng; các cơ sở xử lý quy mô nhỏ phân tán tại các xã đảo, các xã có địa hình khó khăn.

Phụ lục XXVI
QUY HOẠCH BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030.

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	Khoáng sản nhiên liệu - than	88	61	27
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	42	30	12
2	Vùng Hòn Gai	17	11	6
3	Vùng Cẩm Phả	29	20	9
II	Quy hoạch khoáng sản kim loại	1	1	0
1	Antimon	1	1	0
III	Quy hoạch khoáng chất công nghiệp	9	9	0
1	Cao lanh pyrophilit	7	7	0
2	Cát thủy tinh	2	2	0
IV	Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng	92	71	21
1	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	6	6	0
2	Sét làm nguyên liệu xi măng	6	5	1
3	Sét gạch ngói	58	40	18
4	Đá xây dựng	17	17	0
5	Cát, cuội sỏi xây dựng	5	3	2
V	Quy hoạch cát san lấp, tôn tạo bãi tắm	6	4	2
VI	Quy hoạch đất san lấp	79	59	20
VII	Quy hoạch đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp	32	0	32
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	11	0	11
2	Vùng Hòn Gai	5	0	5
3	Vùng Cẩm Phả	16	0	16
VIII	Nước khoáng, khoáng nóng	6	6	0
1	Vùng Cẩm Phả	6	6	0
	Tổng số	313	211	102

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của bộ, sẽ căn cứ các Quy hoạch do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXVII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT		620.779	100	624.836	100	4.057
1	Đất nông nghiệp	NNP	484.740	78,09	494.622	79,16	9.882
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324	4,88	23.250	3,72	- 7.074
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21.721</i>	<i>3,50</i>	<i>20.721</i>	<i>3,32</i>	<i>- 1.000</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.696	3,49	21.164	3,39	-532
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.701	20,09	104.260	16,69	- 20.441
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549	3,95	47.504	7,60	22.955
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300	40,16	238.809	38,22	-10491
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26.015	4,19	50.001	8,00	23.985
1.7	Đất làm muối	LMU	-		-		-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	553	0,09	4.038	0,65	3.485
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95.873	15,44	125.696*	20,12	29.823
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.797	0,77	6.972	1,12	2.175
2.2	Đất an ninh	CAN	842	0,14	1.502	0,24	660
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271	0,20	5.904	0,94	4.633
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	269	0,04	2.105	0,34	1837
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.871	0,30	10.723	1,72	8852
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.302	0,53	5.588	0,89	2.286
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9.316	1,50	10.789	1,73	1.473
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.228	3,90	41.529	6,65	17302
	Đất giao thông	DGT	15.103	2,43	25.973	4,16	10870
	Đất thủy lợi	DTL	3.240	0,52	3.940	0,63	700
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	126	0,02	661	0,11	535
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113	0,02	334	0,05	221
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	0,13	2.015	0,32	1205
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	822	0,13	2.704	0,43	1882

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.509	0,24	1.963	0,31	454
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0,00	16	0,00	5
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		6	0,00	6
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159	0,03	251	0,04	92
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.055	0,33	2.534	0,41	479
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	127	0,02	456	0,07	329
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153	0,02	676	0,11	523
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.464	0,88	461	0,07	- 5.003
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.811	0,61	4.603	0,74	792
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.460	0,88	12.601	2,02	7.141
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	209	0,03	399	0,06	191
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38	0,01	40	0,01	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	34.995	5,64	22.479	3,60	-12.516
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.166	5,64	4.518	0,72	- 35.648
B	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	287.550	-	283.492		- 4.057

* **Ghi chú:** Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 4.024 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ là do khai thác đất có mặt nước ven biển quan sát đưa vào sử dụng cho các mục đích Phi nông nghiệp, chủ yếu là đất giao thông để xây dựng các cảng biển.

Phụ lục XXVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2022 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN DỰ ÁN
A	CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
1	Đường Cao tốc Nội Bài - Hạ Long
2	Cải tạo nâng cấp quốc lộ 4B
3	Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân
4	Kè sông, suối biên giới
5	Đường dẫn và Cầu Bắc Luân III
B	CÁC DỰ ÁN KHÁC
I	Giao thông vận tải
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338
2	Cải tạo nâng cấp Đường tỉnh 342 kết nối với Lạng Sơn
3	Đường nối từ quốc lộ 279 từ thành phố Hạ Long đến trung tâm thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động (Bắc Giang)
4	Đầu tư mở rộng, nâng cấp quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả
5	Đường dẫn và cầu ra cảng tổng hợp Hòn Nét - Con Ong, đoạn từ cảng Con Ong đến quốc lộ 18 và cao tốc Hạ Long - Vân Đồn
6	Cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu/hầm nối từ khu vực Tiên Phong với Lạch Huyện
7	Dự án mở rộng quốc lộ 10
8	Tuyến nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại Hải Dương) với quốc lộ 18
9	Xây dựng hệ thống giao thông quốc gia đến các trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh; kết nối đến các khu kinh tế, khu công nghiệp; kết nối đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; kết nối đến các trung tâm đô thị;
10	Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thục; các đảo của huyện Vân Đồn
11	Đường sắt đô thị: Tuyến từ Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên kết nối với Hải Phòng; tuyến đường sắt đô thị kết nối Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; tuyến đường sắt đô thị kết nối Hải Hà - Móng Cái
12	Trung tâm logistics tại KKT ven biển Quảng Yên, Móng Cái, trung tâm logsitics sân bay Vân Đồn; Khu Logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, huyện Bình Liêu

TT	TÊN DỰ ÁN
13	Cảng Vạn Ninh
14	Cảng Con Ong - Hòn Nét
15	Cảng biển khu vực Quảng Yên
16	Cảng Hải Hà
17	Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên
II	Công nghiệp sản xuất điện
1	Nhà máy điện LNG
2	Điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi và điện sinh khối
3	Hiện đại hóa nhiệt điện than công nghệ cao để có hiệu suất cao hơn và giảm tác động môi trường
III	Công nghiệp chế biến, chế tạo
1	Đầu tư dây chuyền sản xuất phụ tùng ô tô
2	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo
3	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị y dược
4	Đầu tư các KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, phía Bắc Đầm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Uông Bí, Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều 2, Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh, KCN - Cảng biển Hải Hà (phần ngoài KCN Texhong Hải Hà)
IV	Đô thị - Thương mại
1	Xây dựng các đô thị lớn tại Hạ Long, Quảng Yên, Móng Cái, Hải Hà
2	Các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp tại các địa phương Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn
3	Trung tâm giao dịch nông, lâm, thủy sản quốc tế tại Móng Cái
V	Khoa học công nghệ, thông tin, truyền thông
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (IDC)
2	Các Khu công nghệ thông tin tập trung tại Hạ Long (Ha Long ICT Park), Quảng Yên, Vân đồn
3	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh (IOC)
4	Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh (SOC)
5	Trung tâm Truyền thông tỉnh
6	Phát triển các trạm phát sóng 5G và hạ tầng mạng kết nối vạn vật (IoT)
7	Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ tại Tiên Yên

TT	TÊN DỰ ÁN
8	Trung tâm khám phá khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái
VI	Văn hóa - Thể thao - Du lịch
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng
2	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích Thương cảng Vân Đồn
3	Di tích Quốc gia đặc biệt Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô
4	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Nhà Trần tại Đông Triều
5	Dự án xây mới Trung tâm Văn hóa tỉnh và Nhà hát tỉnh Quảng Ninh
6	Trung tâm vui chơi giải trí Móng Cái, bao gồm: (1) Trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời, (2) Hệ thống outlet thương hiệu cao cấp, (3) Khu phố đêm, bao gồm cả các khu mua sắm
7	Nhóm dự án phát triển du lịch vịnh Bái Tử Long và Cô Tô: vẻ đẹp tự nhiên độc đáo và nguyên sơ
8	Nhóm dự án phát triển du lịch Hạ Long: điểm đến ven biển sôi động và hiện đại
9	Nhóm dự án công nghiệp văn hóa (bao gồm các ngành điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; nhiếp ảnh; triển lãm; truyền hình và phát thanh, biểu diễn thực cảnh...)
10	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong trưng bày, giới thiệu về các Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh
11	Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn, Quảng Yên, Cẩm Phả, Đông Triều,...
12	Khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp tại Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
VII	Môi trường
1	Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi rạn san hô
2	Xây dựng các nhà máy thu gom/xử lý nước thải, rác thải, chất thải rắn
3	Xây dựng hệ thống các trạm, điểm quan trắc môi trường
4	Xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ
VIII	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
1	Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
2	Đầu tư hình thành và nâng cấp các nông trại và khu vực nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; khu hậu cần, dự án nuôi biển cấp vùng, vịnh Bắc Bộ.
3	Trung tâm chăn nuôi chất lượng cao, chế biến thủy sản, chế biến xuất khẩu
4	Dự án trồng rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển kinh tế dưới tán rừng
5	Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm
6	Nhà máy chế biến lâm sản tổng hợp khép kín

TT	TÊN DỰ ÁN
7	Dự án đảm bảo an ninh nguồn nước
IX	Giáo dục - Đào tạo - Y tế
1	Đầu tư hạ tầng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học
2	Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh
4	Bệnh viện Phổi
5	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển gắn với Cao đẳng Y Quảng Ninh
6	Bệnh viện theo tiêu chuẩn quốc tế tại thành phố Móng Cái, Vân Đồn.
7	Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh

Ghi chú: Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XXIX
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển	
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:100.000
2.3	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
2.4	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000
2.5	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
2.6	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường	1:100.000
2.7	Bản đồ hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
2.8	Bản đồ hiện trạng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
2.9	Bản đồ hiện trạng Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	1:100.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
8	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh	1:100.000
9	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh	1:100.000
10	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	
-	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường	1:100.000
-	Bản đồ phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Bản đồ chuyên đề	
-	Bản đồ phương án phát triển Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển Lâm, Nông nghiệp và Thủy sản	1:100.000
-	Bản đồ định hướng sử dụng không gian biển	1:100.000